

**BÁO CÁO****Tổng kết 15 năm thi hành Điều lệ Đảng (2011 - 2025)**

-----

Lâm Đồng là tỉnh Nam Tây Nguyên, diện tích tự nhiên 9.783km<sup>2</sup>; dân số trên 1,3 triệu người; có 12 đơn vị hành chính cấp huyện, 142 đơn vị hành chính cấp xã. Đến tháng 12/2023, Đảng bộ tỉnh có 16 đảng bộ cấp trên cơ sở (*10 đảng bộ huyện, 02 đảng bộ thành phố; Đảng bộ Công an tỉnh, Đảng bộ Quân sự tỉnh, Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh, Đảng bộ Khối Doanh nghiệp tỉnh*), 02 đảng bộ cơ sở trực thuộc, 747 tổ chức cơ sở đảng (*262 đảng bộ cơ sở, 485 chi bộ cơ sở*), 3.011 chi bộ trực thuộc, 48.772 đảng viên.

Trong những năm qua, thực hiện Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng khóa XI, XII, XIII, các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên trong Đảng bộ tỉnh đoàn kết, thống nhất, phát huy ý chí tự lực, tự cường, tinh thần năng động, sáng tạo, dân chủ, chung sức, đồng lòng, vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện nghiêm túc Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng; thường xuyên chỉ đạo tổ chức quán triệt, học tập, tập huấn, hướng dẫn, ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ cấp ủy, tổ chức đảng; có nhiều cố gắng trong đổi mới phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đảng viên; thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quy định, nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, quy chế làm việc, đổi mới nội dung sinh hoạt chi bộ,...

Đội ngũ đảng viên của Đảng bộ tỉnh vững vàng tư tưởng, kiên định mục tiêu, lý tưởng của Đảng, thể hiện vai trò gương mẫu trong việc chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ được giao; giữ vững phẩm chất, đạo đức cách mạng, có lối sống giản dị, gần gũi quần chúng. Đội ngũ cấp ủy viên từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên được kiện toàn, cơ bản đảm bảo số lượng và chất lượng; trình độ, năng lực, ý thức, trách nhiệm của cán bộ ngày càng được nâng lên. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII, XIII gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã tạo được những chuyển biến đáng kể về nhận thức, ý thức tự rèn luyện, tu dưỡng của cán bộ, đảng viên. Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo,... được quan tâm thực hiện đúng quy định. Đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân... phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền các cấp trong tỉnh. Việc thi hành Điều lệ Đảng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang trong toàn Đảng bộ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức thi hành Điều lệ Đảng ở Đảng bộ tỉnh còn một số hạn chế đó là: Việc phổ biến, triển khai và tổ chức thực hiện Điều lệ Đảng, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng ở một số cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng chưa thường xuyên hoặc quán triệt mang tính thông báo; chưa thường xuyên kiểm điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm dẫn đến còn hạn chế, lúng túng khi thực

hiện; một số cấp ủy cấp trên cơ sở, cấp cơ sở và cán bộ chuyên trách công tác xây dựng Đảng còn có nội dung công việc giải quyết chưa đúng theo quy định, hoặc trông chờ, ỷ lại vào hướng dẫn của cấp trên. Một số cấp ủy, tổ chức đảng còn lúng túng trong hoạt động kiểm tra, giám sát; nội dung, chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm của một số cấp ủy, ủy ban kiểm tra còn hình thức, làm theo lối mòn; kết luận kiểm tra, giám sát còn chung chung, không chỉ ra được những hạn chế, khuyết điểm, vi phạm để khắc phục, sửa chữa, còn ngại va chạm, ngại kiểm điểm, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Trải qua 15 năm thực hiện, Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng đến nay còn nguyên giá trị, nhất là các nội dung được tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa theo thực tiễn, đặc biệt là các nội dung về Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, là nền tảng, cốt lõi trong chỉ đạo, giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên. Các quy định của Điều lệ Đảng: Về đảng viên; về nguyên tắc tổ chức và cơ cấu tổ chức của Đảng; cơ quan lãnh đạo của Đảng ở Trung ương và địa phương; tổ chức cơ sở đảng; tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và ủy ban kiểm tra các cấp; khen thưởng và kỷ luật; Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Đảng lãnh đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và tài chính của Đảng là cơ sở quan trọng để bảo đảm vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, phù hợp tình hình thực tiễn.

## **A. KẾT QUẢ**

### **I. Công tác quán triệt, cụ thể hóa Điều lệ Đảng, quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng**

#### **1. Quán triệt**

Thực hiện Điều lệ Đảng khóa XI, sau các kỳ Đại hội khóa XII, XIII của Đảng, cùng với triển khai, học tập nghị quyết đại hội đảng các cấp, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức tập huấn, quán triệt Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng trong toàn Đảng bộ tỉnh nghiêm túc ở cả 3 cấp<sup>1</sup>; chỉ đạo cấp ủy các cấp căn cứ quy định, hướng dẫn sửa đổi quy chế làm việc, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản không còn hiệu lực hoặc chưa đúng với quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng. Ngoài hình thức tổ chức hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết; Báo Lâm Đồng, Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng, Thông tin nội bộ của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy thường xuyên đưa tin, bài, mở các chuyên trang, chuyên mục trao đổi, tọa đàm, đối thoại, tổ chức lồng ghép trong tổ chức “*Hội thi bí thư chi bộ giỏi*”<sup>2</sup>, “*Hội thi sân khấu hóa học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, “*Hội thi bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*”,....

<sup>1</sup> Năm 2016, BTVTU tổ chức hội nghị quán triệt (02 ngày) với 3.588 đại biểu tham dự; cấp ủy các cấp, trung tâm chính trị huyện tổ chức 545 lớp với 58.871 cán bộ, cấp ủy viên, đảng viên tham gia học tập. Năm 2021, BTVTU tổ chức học tập với 3.747 cán bộ chủ chốt các cấp tham gia học tập; cấp ủy các cấp tổ chức 403 lớp với 53.732 cán bộ, đảng viên tham gia học tập.

<sup>2</sup> Năm 2023 có 2.599/3.033 chi bộ tham gia Hội thi, tỷ lệ 85,7% (*số chi bộ không tham gia hội thi là chi bộ trong các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy, các chi bộ xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, lý do khác*), trong đó: có 1.937 đồng chí là bí thư chi bộ; 528 đồng chí là phó bí thư chi bộ; 127 đồng chí là chi ủy viên. Kết quả: có 208 đồng chí đạt giải nhất; 285 đồng chí đạt giải nhì; 433 đồng chí đạt giải ba; 1.085 đồng chí đạt giải khuyến khích.

Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo các Ban tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, cấp ủy trực thuộc triển khai đầy đủ các quy định, hướng dẫn của Trung ương đến các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở để quán triệt cho đảng viên nghiên cứu, thực hiện đúng quy định. Trong các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị dành cho đối tượng kết nạp đảng và bồi dưỡng lý luận chính trị dành cho đảng viên mới đều phải bố trí ít nhất 02 - 03 bài về Điều lệ Đảng và thi hành, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng. Qua quán triệt, học tập, nghiên cứu giúp cho các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên nâng cao nhận thức, thực hiện đúng, đầy đủ Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng ở Đảng bộ tỉnh thời gian qua. Giúp cho các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mình trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, còn một số cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức học tập, quán triệt chưa thường xuyên hoặc quán triệt mang tính thông báo,...; một số đảng viên chưa thường xuyên nghiên cứu đầy đủ các nội dung của Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng; việc cung cấp đầy đủ tài liệu cho đảng viên ở cơ sở còn hạn chế.

## **2. Cụ thể hóa, triển khai thực hiện**

Thực hiện Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng khóa XI, XII, XIII; Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã cụ thể hóa các nội dung Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các văn bản khác có liên quan trong Quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh ủy các khóa IX, X, XI, nhiệm kỳ 2010 - 2015, 2015 - 2020 và 2020 - 2025; đồng thời chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng sau mỗi kỳ đại hội, kịp thời xây dựng quy chế làm việc của cấp ủy theo hướng bám sát Điều lệ Đảng, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng, Quy định của Trung ương về chức năng, nhiệm vụ cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng theo các loại hình và quy chế của cấp ủy cấp trên. Riêng năm 2018, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định số 01-QĐi/TU, ngày 29/5/2018 quy định về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của chi bộ thôn, tổ dân phố trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn để tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn Đảng bộ.

## **II. Kết quả thi hành Điều lệ Đảng**

### **1. Phần mở đầu (Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng)**

Căn cứ vào các nội dung về Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng được đề cập trong phần mở đầu Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam; Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh bám sát tinh thần, cốt lõi những vấn đề cơ bản về xây dựng đảng để thực hiện tốt công tác chính trị, tư tưởng trong chỉ đạo, giáo dục và rèn luyện cán bộ, đảng viên.

Qua giáo dục, tuyên truyền các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng bộ cơ bản nhận thức tốt về bản chất giai cấp công nhân của Đảng; mục đích, nền tảng tư tưởng của Đảng; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng; những nội dung trong công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức từ đó hiểu sâu hơn và nâng cao ý thức, tự giác chấp hành quy định trong các chương

của Điều lệ Đảng.

## **2. Về đảng viên (Chương I)**

Các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên toàn Đảng bộ tỉnh cơ bản nắm và thực hiện tốt Điều 1, Điều 2, Điều 3, Chương I, Điều lệ Đảng. Trên cơ sở Quy định thi hành Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cụ thể hóa nhiều nội dung về công tác đảng viên: Quản lý đảng viên; nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng; kết nạp đảng viên đối với người theo tôn giáo; kết luận một số vấn đề về đảng viên làm kinh tế tư nhân; xác định tuổi của đảng viên; việc kết nạp người vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình vào Đảng...; Hướng dẫn về công tác nghiệp vụ của Ban Tổ chức Trung ương về nghiệp vụ công tác đảng viên: Nguyên tắc, quy trình, thủ tục kết nạp đảng viên, chuyển đảng viên dự bị thành đảng viên chính thức, kết nạp đảng viên ở những nơi chưa có tổ chức đảng... được các cấp ủy, tổ chức đảng triển khai thực hiện nghiêm túc, các quy định, hướng dẫn, cơ bản phù hợp và đáp ứng tình hình thực tế.

Các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng, chi bộ đều xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ cho đảng viên bằng các hình thức phù hợp; tôn trọng và bảo đảm các quyền của đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng như: Được thông tin và thảo luận các vấn đề về Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; biểu quyết công việc của Đảng; được ứng cử, bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng theo quy định của Trung ương; được phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên trong phạm vi tổ chức; báo cáo, kiến nghị với các cơ quan có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời. Trình bày ý kiến khi tổ chức đảng nhận xét, quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật.

Công tác quản lý hồ sơ đảng viên; chuyển sinh hoạt đảng cho đảng viên được phân cấp và thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn. Các điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc lưu giữ, bảo quản hồ sơ cơ bản đảm bảo. Việc nghiên cứu, khai thác hồ sơ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục, không để xảy ra tình trạng thất lạc hồ sơ. Các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng đã thể hiện trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hướng dẫn để các cá nhân và tổ chức, đoàn thể liên quan thực hiện các thủ tục giới thiệu theo quy định, đảm bảo sự liên tục, không làm gián đoạn hay chậm trễ việc đề nghị xét kết nạp Đảng. Đối với hồ sơ đảng viên khi được công nhận chính thức đảm bảo đầy đủ về thành phần. Các quyết định về điều động, bổ nhiệm, đề bạt, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ, kỷ luật, khen thưởng, về cơ bản được bổ sung đầy đủ trong hồ sơ, phản ánh được quá trình công tác liên tục của từng đảng viên.

Đa số đảng viên trong toàn Đảng bộ đều nắm vững nội dung cơ bản của Điều lệ Đảng, chấp hành và thực hiện nghiêm túc 04 nhiệm vụ của người đảng viên. Đội ngũ, cơ cấu đảng viên của toàn Đảng bộ ít có biến động, đa số đảng viên vững vàng, kiên định mục tiêu và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội, tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, thể hiện vai trò gương mẫu trong việc chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, giữ vững phẩm chất, đạo đức cách mạng, có lối sống giản dị, gần gũi quần chúng.



*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*

- Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đảng viên ở thôn, tổ dân phố, đảng viên đi làm ăn xa, sinh hoạt trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước hiện nay gặp nhiều khó khăn (*nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục...*).

- Việc kết nạp quần chúng ưu tú vào Đảng đối với học sinh, sinh viên, lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa có tổ chức đảng còn nhiều hạn chế và vướng mắc (*về tiêu chuẩn, quy trình, đối tượng, khai lý lịch xin vào Đảng...*).

- Quy định về điều kiện của người giới thiệu, giúp đỡ quần chúng vào Đảng đang gặp một số vướng mắc trong Đảng bộ Quân đội và Đảng bộ Công an như: Thời gian để người giúp đỡ quần chúng vào Đảng theo quy định phải cùng công tác với người xin vào Đảng tối thiểu 12 tháng, dẫn đến việc kết nạp đảng viên là chiến sĩ nghĩa vụ (24 tháng) trong Quân đội, Công an gặp khó khăn, do sau thời gian huấn luyện phải chuyển đến đơn vị mới, nên không bảo đảm thời gian 12 tháng để cấp ủy phân công đảng viên theo dõi, giúp đỡ. Việc triển khai thực hiện hướng dẫn về kết nạp đảng đối với đối tượng là công nhân trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước phải có kết luận bằng văn bản về tiêu chuẩn chính trị còn gặp khó khăn.

- Điều lệ Đảng quy định người được kết nạp vào Đảng phải trải qua thời kỳ dự bị 12 tháng, tính từ ngày chỉ bộ tổ chức lễ kết nạp. Trong thời kỳ dự bị, chỉ bộ tiếp tục giáo dục, rèn luyện và phân công đảng viên chính thức giúp đảng viên đó phấn đấu, rèn luyện, trưởng thành. Khi hết thời kỳ dự bị, chỉ bộ xét công nhận đảng viên chính thức từng người một và biểu quyết như khi xét kết nạp; nếu không đủ tư cách đảng viên thì đề nghị cấp ủy có thẩm quyền quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên dự bị. Việc áp dụng quy định này ở một số cấp ủy, tổ chức đảng không thống nhất đối với các trường hợp đảng viên dự bị bị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo nhưng chưa đến mức xóa tên khi xét chuyển đảng viên chính thức.

- Quy định về thủ tục, điều kiện xem xét, quyết định miễn, giảm sinh hoạt đảng cho đảng viên còn có nội dung chưa chặt chẽ, thủ tục chuyển sinh hoạt đảng còn một số bất cập, nên có không ít trường hợp đảng viên là cán bộ, công chức khi nghỉ hưu không chuyển sinh hoạt đảng về nơi cư trú.

- Bộ chương trình quản lý cơ sở dữ liệu đảng viên trong quá trình đồng bộ, việc nhận dữ liệu từ nơi khác chuyển đến còn nhiều hạn chế. Hầu hết các biểu báo cáo thống kê còn một số thông tin chưa thực hiện được, trong đó các biểu về phân tích, đánh giá chất lượng tổ chức đảng, đảng viên chưa thực sự đáp ứng kịp thời với các tiêu chí đánh giá chất lượng của Ban Tổ chức Trung ương hằng năm. Một số trang thiết bị cơ sở dữ liệu đã cũ và lạc hậu so với công nghệ hiện nay.

*\* Kiến nghị, đề xuất*

- Ban hành hướng dẫn về khung tiêu chí riêng, một số quy trình, thủ tục việc kết nạp quần chúng ưu tú vào Đảng đối với học sinh, sinh viên, lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước, cải cách phần khai lý lịch của người xin vào Đảng theo hướng rõ, ngắn gọn hơn (*chỉ khai phần tư thân phụ mẫu, không khai đầy đủ ông, bà... như hiện nay*).

- Hướng dẫn thời gian người giúp đỡ quần chúng vào Đảng trong việc kết nạp

đảng viên là chiến sĩ nghĩa vụ trong Quân đội, Công an.

- Hướng dẫn rõ hơn về điều kiện, thủ tục xem xét, quyết định miễn sinh hoạt đảng cho đảng viên.

- Tính tuổi Đảng cho đảng viên: Sau khi có quyết định công nhận đảng viên chính thức. Đề nghị tuổi Đảng của đảng viên được tính từ ngày chi bộ tổ chức lễ kết nạp (như Điều lệ Đảng khóa X).

- Tiếp tục hoàn thiện bộ chương trình quản lý cơ sở dữ liệu đảng viên.

### **3. Về nguyên tắc tổ chức và cơ cấu tổ chức của Đảng (Chương II)**

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng được quy định trong Điều lệ Đảng cơ bản bảo đảm tính bao quát, toàn diện, đầy đủ và phù hợp. Quá trình thực hiện nhìn chung thuận lợi; các nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng quy định trong Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn của Trung ương, được các cấp ủy, tổ chức đảng tuân thủ và thực hiện nghiêm túc.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ, các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng luôn thực hiện nghiêm các nguyên tắc của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, phát huy tốt vai trò của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, địa phương, cơ quan, đơn vị; làm tốt công tác tiếp dân, bám sát cơ sở, kịp thời chỉ đạo, xử lý những vấn đề phức tạp, bức xúc, nổi cộm, đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân. Hầu hết cấp ủy các cấp thực hiện tốt và giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong thảo luận, góp ý, tự phê bình, phê bình. Các đồng chí là cấp ủy viên các cấp, lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu đã thể hiện trách nhiệm, gương mẫu, tham gia đầy đủ các cuộc họp của chi bộ theo định kỳ, cùng chịu trách nhiệm với chi ủy, bí thư chi bộ về chất lượng của tổ chức đảng nơi mình đang tham gia sinh hoạt.

Đa số các cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm chế độ tập thể lãnh đạo đi đôi với cá nhân phụ trách và cụ thể hóa các quan điểm này thành các quy chế, quy định cụ thể về tổ chức, lề lối làm việc, phân định rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân, quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, để vừa bảo đảm tập thể lãnh đạo, vừa tăng cường trách nhiệm cá nhân, cơ bản khắc phục được tình trạng chùng chể về chức năng, nhiệm vụ, góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa cấp ủy với chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội. Thực hiện nghiêm, có hiệu quả các quy định về kiểm soát quyền lực theo hướng “*quyền lực đến đâu, trách nhiệm đến đó*”, bảo đảm vai trò lãnh đạo của tập thể nhưng không ngừng đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; đồng thời, thực hiện tốt cơ chế phát huy dân chủ, bảo đảm quyền của cán bộ, đảng viên, như quyền được thảo luận, chất vấn, phê bình, thông tin, bảo lưu ý kiến, phản biện.

Quy chế bầu cử trong Đảng tiếp tục cụ thể hóa nguyên tắc tập trung dân chủ trong Điều lệ Đảng, được các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên lãnh đạo và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả về nguyên tắc, hình thức bầu cử; quyền hạn, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức liên quan đến bầu cử; việc ứng cử, đề cử, quy định về số dư, trình tự, thủ tục bầu cử phù hợp với tình hình thực tế.

Hệ thống các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Đảng tiếp

tục được sắp xếp, kiện toàn, đổi mới theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác các cơ quan tham mưu, giúp việc ở Trung ương được quy định rõ hơn.

\* *Hạn chế, khó khăn:* Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số cấp ủy, tổ chức đảng có lúc, có thời điểm thực hiện chưa nghiêm, có nơi còn xảy ra vi phạm. Nguyên tắc tự phê bình và phê bình thực hiện hiệu quả chưa cao, tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm vẫn còn. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy một số cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy mới chỉ tập trung vào tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, chưa thực sự hiệu quả trong việc sàng lọc, cơ cấu lại đội ngũ công chức.

\* *Một số vướng mắc, bất cập*

- Nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trong tổ chức và hoạt động của cấp ủy, tổ chức đảng có nội dung chưa quy định cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế, nhất là về mối quan hệ, trách nhiệm giữa tập thể, cá nhân và người đứng đầu, nên khó xác định trách nhiệm của cá nhân khi xảy ra sai phạm.

- Vẫn còn có cấp ủy viên chưa nắm vững và chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, vi phạm nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng; thực hiện chưa đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của đảng viên và cấp ủy viên.

- Việc cụ thể hóa Điều lệ Đảng về nguyên tắc tổ chức và cơ cấu tổ chức của Đảng còn có nội dung chưa phù hợp; tổ chức thực hiện ở một số nơi chưa thật sự nghiêm túc, hiệu quả hạn chế.

- Quy định về chức năng, nhiệm vụ của một số loại hình tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng còn một số nội dung cần phải cụ thể thêm, như: Quy định về Đảng ủy Khối cơ quan, Đảng ủy Khối doanh nghiệp cấp tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị; quy định về tổ chức đảng ở doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước.

\* *Kiến nghị, đề xuất*

- Cần cụ thể hóa, luật hóa, thể chế hóa nội dung tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trong tổ chức và hoạt động của cấp ủy, tổ chức đảng.

- Quy định rõ hơn về chức năng của đảng ủy khối cơ quan, đảng ủy khối doanh nghiệp cấp tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị.

#### **4. Cơ quan lãnh đạo của Đảng ở địa phương**

Khi chuẩn bị hết nhiệm kỳ, thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về đại hội Đảng các cấp, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy luôn chủ động, chỉ đạo thực hiện tốt công tác đại hội từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đồng bộ, đúng kế hoạch có phân công nhiệm vụ cụ thể, đề cao trách nhiệm cấp ủy các cấp; phát huy trí tuệ của cán bộ đảng viên trong quá trình tổ chức đại hội; kịp thời phát hiện những sai sót để chấn chỉnh, khắc phục. Công tác chuẩn bị nội dung, nhân sự, thông tin tuyên truyền, nắm tình hình, thành lập các tổ công tác hướng dẫn chỉ đạo đại hội, chuẩn bị cơ sở vật chất... được triển khai tích cực, đúng quy trình; tình hình an ninh, trật tự được đảm bảo, tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Công tác chuẩn bị nhân sự chú trọng đổi mới cấp ủy, tỷ lệ cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương. Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác nhân sự đại hội đảng các

cấp được chỉ đạo giải quyết dứt điểm theo thẩm quyền, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp từ cơ sở. Phân công các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức, phục vụ đại hội, bảo đảm chu đáo, trang trọng, an toàn, tiết kiệm.

Đến thời điểm hiện nay, các nội dung của đại hội (04 nội dung); số lượng cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, ủy viên ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp tỉnh, cấp huyện là tương đối phù hợp có cơ cấu hợp lý; việc quy định tỷ lệ trẻ, nữ, đồng bào dân tộc thiểu số là cơ sở để thực hiện công tác cán bộ của Đảng, làm cơ sở để kiện toàn các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở địa phương trong các nhiệm kỳ.

Việc thường xuyên rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chế theo hướng xác định rõ thẩm quyền của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy; phân công nhiệm vụ cho từng cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ cấp ủy hằng năm, nhiệm kỳ, là cơ sở để giữ vững ổn định tổ chức, bộ máy, giữ gìn đoàn kết, thống nhất trong Đảng, là căn cứ làm việc, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy.

Việc thực hiện quy trình chỉ định cấp ủy và bổ sung phương hướng, nhiệm vụ đối với tổ chức đảng thành lập mới, hợp nhất, sáp nhập, chia tách trong nhiệm kỳ đã tạo điều kiện cho các cấp ủy, tổ chức đảng hoạt động liên tục, nhất là trong quá trình sắp xếp các đơn vị hành chính, các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đồng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của cấp ủy, không phải tổ chức đại hội nhiều lần.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*

- Vẫn còn một số nơi, chất lượng cấp ủy viên chưa cao, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của cấp ủy.

- Việc cụ thể hóa, bổ sung, sửa đổi quy chế làm việc của một số cấp ủy thực hiện còn chậm. Việc chỉ đạo cụ thể hóa và tổ chức thực hiện một số nội dung trong các chủ trương, nghị quyết của Đảng có nơi, có lúc, có mặt thiếu quyết liệt, hiệu quả chưa cao.

- Việc giảm số lượng cấp ủy (theo Chỉ thị đại hội Đảng nhiệm kỳ 2015 - 2020) gây khó khăn trong cơ cấu cấp ủy, Ban Thường vụ cấp ủy nhất là trong việc tăng tỷ lệ trẻ, nữ.

*\* Kiến nghị, đề xuất:* Đề xuất về số lượng cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp huyện nên phân bổ, cơ cấu dựa trên quy mô dân số, số lượng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trực thuộc. Giữ nguyên số lượng cấp ủy cấp tỉnh, huyện, cơ sở (như nhiệm kỳ 2015 - 2020 là tương đối phù hợp).

## **5. Về tổ chức cơ sở đảng**

Điều lệ Đảng và các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng hiện nay cơ bản đáp ứng tình hình thực tế. Những khó khăn, vướng mắc xảy ra trong thực tiễn khi đề xuất tháo gỡ, đa số đã được Bộ Chính trị, Ban Bí thư giải quyết thông qua việc ban hành một số chủ trương về xây dựng tổ chức cơ sở đảng; bổ sung, sửa đổi quy định về chức năng, nhiệm vụ của một số loại hình tổ chức cơ sở đảng; tăng cường xây dựng tổ chức đảng trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng.

Qua sơ kết, tổng kết và kiểm tra việc thực hiện Điều lệ Đảng, thi hành Điều lệ Đảng, các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, Kế hoạch của Ban Thường vụ

Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên cho thấy đa số tổ chức cơ sở đảng đã nhận thức đầy đủ hơn về thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại hình tổ chức cơ sở đảng để xây dựng quy chế hoạt động, phối hợp, thể hiện rõ vai trò, vị trí của tổ chức đảng ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

Đa số các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng có nhiều cố gắng trong đổi mới phương thức lãnh đạo, thực hiện sự lãnh đạo theo đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng thông qua việc xác định chủ trương, quan điểm và các định hướng lớn; lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng; quan tâm hơn việc đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ.

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng hằng năm tiếp tục được đổi mới, từng bước khắc phục bệnh thành tích, đúng thực chất hơn, góp phần bảo đảm việc thi hành Điều lệ Đảng chặt chẽ, nghiêm túc.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*

- Chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ bộ phận chưa được quy định cụ thể, phù hợp nên hoạt động còn lúng túng. Quy định lập chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở có hơn 30 đảng viên, phải báo cáo và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Chất lượng sinh hoạt chi bộ thường kỳ ở thôn, tổ dân phố còn hạn chế (*nhất là đối với chi bộ tổ dân phố có số lượng đảng viên đông, trụ sở chật hẹp; số lượng đảng viên ít ở các chi bộ thôn thuộc các xã vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số*). Việc sinh hoạt định kỳ mỗi năm hai lần đối với đảng bộ cơ sở, nhất là các đảng bộ có đông đảng viên, hoạt động phân tán trên phạm vi rộng còn gặp khó khăn; việc quản lý đối với đảng viên đi làm xa nơi cư trú, đảng viên ở những chi bộ hoạt động phân tán còn nhiều bất cập.

- Việc quy định tổ chức sinh hoạt chi bộ định kỳ trong một số loại hình doanh nghiệp và ở ngoài nước; chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng ở các loại hình doanh nghiệp như: Doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp tư nhân... chưa phù hợp, chậm được hoàn thiện.

*\* Kiến nghị, đề xuất*

- Đảng bộ bộ phận chỉ là tổ chức đảng cấp trung gian, vai trò, chức năng, nhiệm vụ không rõ, không quyết định được nhiều vấn đề trong lãnh đạo xây dựng chi bộ, vì vậy đề xuất không tổ chức thực hiện.

- Có hướng dẫn rõ hơn đối với việc quản lý đảng viên đi làm xa nơi cư trú, đảng viên ở những chi bộ hoạt động phân tán.

- Sửa đổi, ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng ở các loại hình doanh nghiệp, như doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp tư nhân.

- Khoản 5, Điều 13 quy định: Điều lệ Đảng quy định ở những tổ chức đảng thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập trong nhiệm kỳ thì cấp ủy cấp trên được chỉ định cấp ủy cấp dưới chính thức. Để tháo gỡ những vướng mắc, bất hợp lý trong việc kiện toàn cấp ủy, ủy ban kiểm tra ở những tổ chức đảng này, cấp ủy là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa 2 kỳ đại hội thì chỉ định, ủy ban kiểm tra lại phải bầu, vì vậy đề nghị sửa: Ở những tổ chức đảng thành lập mới, chia tách, hợp nhất,

sáp nhập trong nhiệm kỳ thì cấp ủy cấp trên được chỉ định cấp ủy, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư và ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp dưới.

## **6. Về tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam**

Quy định về tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân hiện nay cơ bản phù hợp với đặc thù của công tác xây dựng Đảng. Nội dung các quy định bảo đảm và khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội, Công an và phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong bảo vệ vững chắc Tổ quốc, bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Hệ thống tổ chức đảng trong Quân đội và Công an thường xuyên được kiện toàn; vị trí, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong Quân đội và Công an ngày càng được khẳng định và tăng cường; chức năng, nhiệm vụ của các loại hình đảng bộ, chi bộ trong Quân đội và Công an được Trung ương rà soát và bổ sung, sửa đổi; chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ bộ phận trong Quân đội và Công an được quy định rõ hơn, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

Quy định đồng chí Bí thư Tỉnh ủy (*cấp tỉnh*), bí thư thành ủy, huyện ủy (*cấp huyện*) là bí thư đảng ủy quân sự cùng cấp là cần thiết; tổ chức đảng quân sự, công an địa phương cấp nào đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy địa phương cấp đó; đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy quân sự, đảng ủy công an cấp trên về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đã khẳng định vai trò quan trọng của cấp ủy địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo giữ vững quốc phòng, an ninh và cơ chế song trùng lãnh đạo là phù hợp; góp phần phát huy hiệu quả vai trò của công tác đảng đối với Quân đội, Công an ở địa phương.

\* *Hạn chế, khó khăn*: Cơ chế phối hợp giữa cấp ủy công an cấp trên với cấp ủy địa phương cấp dưới trong lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy công an cùng cấp có lúc, có nơi chưa đồng bộ, chặt chẽ.

\* *Kiến nghị, đề xuất*:

- Cần sửa đổi, hướng dẫn cụ thể về cơ chế phối hợp giữa cấp ủy công an cấp trên với cấp ủy địa phương cấp dưới trong lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy công an cùng cấp.

- Điểm 3 Điều 28 Điều lệ Đảng quy định “*Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân...*” hiện không còn phù hợp với tổ chức, bộ máy CAND trong tình hình hiện nay. Do vậy đề xuất sửa đổi một số nội dung Điều lệ Đảng quy định về tổ chức Đảng trong Công an nhân dân để phù hợp với mô hình, tổ chức, bộ máy của Công an nhân dân hiện nay.

## **7. Về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và ủy ban kiểm tra các cấp**

Quy định về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và ủy ban kiểm tra các cấp hiện nay cơ bản phù hợp và phát huy hiệu quả, thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của Đảng; nhận thức của cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và toàn thể đội ngũ cán bộ, đảng viên về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng có sự chuyển biến tích cực, quan tâm lãnh đạo và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, không còn tư tưởng khoán trắng nhiệm vụ kiểm tra, giám sát cho ủy ban kiểm tra các cấp.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cấp ủy, tổ chức đảng lãnh đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo các quy định, hướng dẫn, nội dung kiểm tra, giám sát có trọng tâm, trọng điểm, bám sát nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng, chú trọng chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát theo chương trình toàn khóa, chương trình kiểm tra, giám sát hằng năm, bổ sung khi cần thiết.

Ủy ban kiểm tra các cấp cơ bản phát huy vai trò tham mưu tích cực, có sự phối hợp đồng bộ với các ban, ngành liên quan; vì vậy các kế hoạch đề ra được thực hiện tốt, các cuộc kiểm tra đã đem lại hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh và công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Công tác kiểm tra, giám sát có sự cải tiến về phương pháp làm việc từ đó thời gian một số cuộc kiểm tra, giám sát được rút ngắn hơn so với quy định; tiếp nhận hồ sơ đề nghị cứu, kiểm tra tại cơ quan. Qua kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, khuyết điểm cũng như xử lý nghiêm minh những sai phạm của tổ chức đảng và đảng viên, thu hồi các khoản sai phạm cho ngân sách nhà nước, góp phần vào công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tạo được sự thông nhất trong Đảng bộ và sự đồng thuận trong nhân dân.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*

- Việc thi hành Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát của một số cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp có lúc chưa nghiêm, hiệu quả còn hạn chế; một số cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy (*cấp huyện, cơ sở*) thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo chuyên đề chưa thường xuyên, có nơi còn buông lỏng; hiệu quả giám sát còn thấp; việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát tại một số tổ chức cơ sở đảng còn gặp khó khăn, nhất là ở các doanh nghiệp.

- Một số cấp ủy chậm đổi mới nhận thức, phương pháp, cách thức, quy trình, kỹ năng trong hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện còn chiếu lệ, hình thức, làm theo lối mòn, kết luận kiểm tra, giám sát còn chung chung, không chỉ ra được những hạn chế, khuyết điểm, vi phạm để khắc phục, sửa chữa, ngại va chạm, ngại kiểm điểm, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thấp.

- Công tác tự kiểm tra, tự khắc phục vẫn là khâu yếu; giám sát để ngăn ngừa vi phạm chưa hiệu quả; nhiều vi phạm chưa được phát hiện kịp thời; đấu tranh với những vi phạm vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, đùn đẩy, xử lý kỷ luật chưa nghiêm; một số tổ chức đảng, đảng viên chấp hành không nghiêm kết luận kiểm tra, giám sát, chậm khắc phục khuyết điểm, vi phạm; việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện kết luận sau kiểm tra, giám sát còn chưa nghiêm.

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của ủy ban kiểm tra cấp trên đối với cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp dưới chưa thường xuyên, sâu sát và kịp thời.

*\* Kiến nghị, đề xuất:* Hiện nay, ngoài việc thực hiện 06 nhiệm vụ theo Điều lệ Đảng quy định, ủy ban kiểm tra các cấp còn thực hiện một số nhiệm vụ theo Quy định số 01-QĐ/TW ngày 10/5/2018 của Bộ Chính trị *quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra trong công tác phòng, chống tham nhũng*; Quy định 179-QĐ/TW, ngày 25/02/2019 của Bộ Chính trị *về chế độ kiểm tra, giám sát*

*công tác cán bộ*; Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về *Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập*; Quy định về kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý. Vì vậy, đề nghị Trung ương nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban kiểm tra các cấp vào (Điều 32) Điều lệ Đảng.

## **8. Về khen thưởng, kỷ luật**

Hiện nay, quy định trong Điều lệ Đảng về khen thưởng đối với tổ chức đảng và đảng viên đã đáp ứng yêu cầu thực tế, làm cơ sở để xem xét, biểu dương, khen thưởng những tổ chức đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. Việc bổ sung quy định tặng Huy hiệu 45, 55, 65, 75, 85 năm tuổi Đảng cho đảng viên là phù hợp, đáp ứng nguyện vọng của đảng viên, được sự đồng tình, thống nhất trong Đảng.

Các quy định về kỷ luật đảng cơ bản phù hợp. Việc thi hành kỷ luật, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên nhìn chung thực hiện nghiêm, kịp thời, đúng thẩm quyền, bảo đảm nguyên tắc, đúng quy trình, góp phần siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, thượng tôn pháp luật của Nhà nước, được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đánh giá cao.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy và các cấp ủy trực thuộc chỉ đạo ủy ban kiểm tra kiểm tra những vụ việc phức tạp, nhạy cảm, tồn đọng kéo dài, dư luận quan tâm. Việc thực hiện nghiêm túc các quy định về kỷ luật đảng góp phần siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, tinh thần thượng tôn pháp luật của Nhà nước, được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đánh giá cao.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc:*

- Việc xem xét, biểu dương, khen thưởng những tổ chức đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chưa thực sự liên thông, thống nhất với việc khen thưởng của chính quyền, cơ quan, đơn vị, ngành.

- Thẩm quyền khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên ở cấp tỉnh và cấp huyện 05 năm liên tục còn có những bất cập trong quá trình thực hiện.

*\* Kiến nghị, đề xuất:*

- Đề nghị Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với Bộ Nội vụ thống nhất trong việc xem xét, khen thưởng giữa tổ chức đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ với việc khen thưởng của Nhà nước, cơ quan, đơn vị, ngành, nhất là các danh hiệu thi đua, khen thưởng bậc cao (*về tiêu chí khen thưởng, nội dung khen thưởng, quy trình khen thưởng...*).

- Điều chỉnh thẩm quyền khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên theo hướng 05 năm liên tục (đối với cấp tỉnh) và 03 năm liên tục (đối với cấp huyện).

## **9. Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội**

Quy định Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội bằng Cương lĩnh chính trị, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện là phù hợp.



Căn cứ Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn về thi hành Điều lệ Đảng, Quyết định số 62-QĐ/TW, ngày 15/3/1993 của Ban Bí thư về việc thành lập đảng đoàn, ban cán sự đảng ở các cơ quan cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Quy định số 231-QĐ/TW, ngày 16/6/2009 của Ban Bí thư bổ sung về quan hệ lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh ủy, thành ủy với các đảng đoàn, ban cán sự đảng trực thuộc, Công văn số 4917-CV/BTCTW ngày 21/6/2004 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn tổ chức đảng đoàn HĐND, ban cán sự đảng UBND tỉnh, thành phố, nhìn chung, các đảng đoàn, ban cán sự đảng tổ chức triển khai thực hiện, bám sát chức năng, nhiệm vụ và hoạt động có hiệu quả. Nhiều đảng đoàn, ban cán sự đảng thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; phương hướng, nhiệm vụ chính trị, tổ chức, cán bộ của ngành, cơ quan, đơn vị; lãnh đạo kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng; quyết định những vấn đề về tổ chức, cán bộ theo phân công, phân cấp quản lý cán bộ; phối hợp với các cấp ủy để xây dựng đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh.

\* *Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*: Vẫn còn một số đảng đoàn, ban cán sự đảng chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung Quy chế khi có thêm nhiệm vụ hoặc khi có thay đổi về công tác tổ chức, bộ máy, hướng dẫn mới của Trung ương; mối quan hệ công tác, phối hợp giữa đảng đoàn, ban cán sự đảng với cấp ủy, địa phương (cấp huyện), cơ quan, đơn vị liên quan có lúc, có thời điểm hiệu quả chưa cao.

\* *Đề xuất, kiến nghị*:

- Đề nghị giữ nguyên mô hình tổ chức đảng đoàn, ban cán sự đảng cấp tỉnh như hiện nay.

- Hướng dẫn Quy chế phối hợp công tác giữa các đảng đoàn, ban cán sự với các cấp ủy, địa phương (cấp huyện), cơ quan, đơn vị có liên quan. Hướng dẫn công tác kiểm tra, giám sát đối với các đảng đoàn, ban cán sự.

## **10. Đảng lãnh đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh**

Điều lệ Đảng xác định vai trò, vị trí của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là phù hợp, làm cơ sở để các cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ cho Đảng.

Quy định đảng viên còn trong độ tuổi đoàn phải sinh hoạt và công tác trong tổ chức đoàn cơ bản được thực hiện nghiêm túc. Qua đó, đề cao trách nhiệm của đảng viên trẻ đối với tổ chức đoàn, đồng thời, đây là những nhân tố tích cực xây dựng tổ chức đoàn, là những tấm gương để các đoàn viên trẻ học tập, noi gương phấn đấu vào Đảng.

Quy định Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng, là lực lượng nòng cốt trong phong trào thanh niên, đại diện quyền lợi của thanh niên, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, có vai trò kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là phù hợp.

Trong những năm qua, thực hiện Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng, đa số các cấp ủy, tổ chức đảng thường xuyên quan tâm, trực tiếp lãnh đạo tổ chức đoàn trong việc xác định phương hướng, nhiệm vụ chính trị, công tác tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chú

trọng nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục đoàn viên, thanh niên, tạo môi trường cho đoàn viên, thanh niên được rèn luyện, thử thách, cống hiến; tạo điều kiện để đoàn viên, thanh niên phát huy vai trò xung kích, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu trong học tập, lao động và cuộc sống, hăng hái tham gia các hoạt động cộng đồng, tích cực tham gia xây dựng địa phương, cơ quan, đơn vị.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc:* Còn có cấp ủy, tổ chức đảng chậm cụ thể hóa cơ chế Đảng lãnh đạo về phương hướng, nhiệm vụ, tư tưởng, công tác tổ chức và cán bộ đối với tổ chức đoàn, chăm lo xây dựng tổ chức đoàn vững mạnh; việc bố trí cán bộ đoàn cơ sở, nhất là cán bộ đoàn hoạt động không chuyên trách còn gặp nhiều khó khăn.

*\* Kiến nghị, đề xuất:* Đề nghị Trung ương sửa đổi Quy định số 289-QĐ/TW, ngày 08/02/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về ban hành quy chế cán bộ đoàn, nâng độ tuổi tham gia ban chấp hành đoàn cơ sở; đồng thời nghiên cứu quy định đặc thù về công tác tuyển dụng cán bộ đoàn các cấp.

## **11. Về tài chính của Đảng**

Quy định về nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng, mức đóng đảng phí của đảng viên trong Điều lệ Đảng và một số quy định mới bổ sung cơ bản phù hợp, được thực hiện thống nhất từ Trung ương đến cơ sở.

Công tác quản lý tài chính đảng được Bộ Chính trị, Ban Bí thư quan tâm chỉ đạo cụ thể hóa; đề cao kỷ luật, kỷ cương, tính hiệu quả trong quản lý sử dụng tài chính, tài sản của Đảng, bảo đảm đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Văn phòng Trung ương, Văn phòng Tỉnh ủy chủ động tham mưu đề xuất, ban hành một số văn bản cụ thể hóa việc triển khai thực hiện.

*\* Hạn chế, khó khăn, vướng mắc*

- Việc bổ sung, sửa đổi, ban hành một số chế độ, chính sách, thu chi, định mức tiêu chuẩn trang bị tài sản cho các trường hợp, lĩnh vực đặc thù, mô hình tổ chức mới còn chậm; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý trong Đảng còn hạn chế.

- Việc trích nộp đảng phí lên cấp trên của chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở như hiện nay là cao (70%) nên các chi bộ gặp khó khăn về kinh phí hoạt động.

*\* Kiến nghị, đề xuất*

- Trung ương ban hành quy định việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý của Đảng phù hợp với thực tiễn (*thẻ đảng viên, giấy chuyển sinh hoạt đảng cho đảng viên, quản lý đảng viên đi làm ăn xa ở trong nước nơi chưa có tổ chức đảng...*).

- Đề xuất giảm việc trích nộp đảng phí lên cấp trên của chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở mức 45% là hợp lý.

## **III. Đánh giá chung**

### **1. Mặt được**

Nội dung các quy định của Điều lệ Đảng về: Đảng viên; nguyên tắc tổ chức và cơ cấu tổ chức của Đảng; cơ quan lãnh đạo của Đảng ở Trung ương và địa phương; tổ chức cơ sở đảng; tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân Việt Nam; công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và ủy ban kiểm tra các

cấp; khen thưởng và kỷ luật; Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Đảng lãnh đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và về tài chính của Đảng cơ bản phù hợp tình hình thực tế. Các nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng quy định trong Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn của Trung ương được các cấp ủy, tổ chức đảng tuân thủ và thực hiện nghiêm túc.

Đa số các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng có nhiều cố gắng trong đổi mới phương thức lãnh đạo, thực hiện sự lãnh đạo theo đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng thông qua việc xác định chủ trương, quan điểm và cụ thể hóa các định hướng lớn của Đảng; giữ vững sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, trước hết là trong cấp ủy các cấp; lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng; quan tâm hơn việc đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ. Đa số đảng viên vững vàng, kiên định mục tiêu và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội, tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, thể hiện vai trò gương mẫu trong việc chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, giữ vững phẩm chất, đạo đức cách mạng, có lối sống giản dị, gần gũi quần chúng.

Việc thi hành nghiêm túc các quy định của Điều lệ Đảng đã bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội và Công an, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

*\* Nguyên nhân đạt được:* Ngoài sự cố gắng, nỗ lực của toàn Đảng bộ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư kịp thời ban hành các chủ trương, định hướng lớn về xây dựng Đảng, nhất là công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; kịp thời sửa đổi các quy định, hướng dẫn về thi hành Điều lệ Đảng cho phù hợp với thực tiễn; các cấp ủy, tổ chức đảng bám sát Cương lĩnh, Điều lệ và các nghị quyết của Đảng, nhất là những nhiệm vụ mang tính nguyên tắc, xuyên suốt của Đảng để phát huy vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức đảng ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

## **2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

- Việc phổ biến, tuyên truyền, triển khai và tổ chức thực hiện Điều lệ Đảng, thi hành Điều lệ Đảng ở một số cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng chưa thường xuyên hoặc quán triệt mang tính thông báo, vẫn còn tình trạng làm rầm rộ lúc triển khai ban đầu, chưa chú trọng đi sâu, kỹ; chưa thường xuyên kiểm điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm dẫn đến còn hạn chế, lúng túng khi thực hiện trong thực tiễn.

- Một số tổ chức đảng, đảng viên chưa nắm sâu, kỹ Điều lệ Đảng và các Quy định, Hướng dẫn của Trung ương nên quá trình vận dụng thực hiện còn lúng túng. Một bộ phận cấp ủy viên, đảng viên chưa chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, vi phạm nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng; thực hiện chưa đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của đảng viên. Nguyên tắc tập trung dân chủ có nơi, có lúc thực hiện chưa nghiêm, còn xảy ra vi phạm.

- Công tác tự kiểm tra, tự khắc phục vẫn là khâu yếu; giám sát để ngăn ngừa vi phạm chưa hiệu quả; nhiều vi phạm chưa được phát hiện kịp thời; đấu tranh với

những vi phạm vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, đùn đẩy; việc theo dõi, đơn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện kết luận sau kiểm tra, giám sát còn chưa nghiêm.

### **3. Nguyên nhân hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

#### *\* Nguyên nhân khách quan*

Hiện nay Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn Điều lệ Đảng còn chồng chéo về một số nội dung (ví dụ: *thẩm quyền ban hành quy chế của Đảng đoàn HĐND, Ban cán sự Đảng UBND cấp tỉnh,...*), hơn nữa nhiều nội dung của Điều lệ Đảng, quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng chậm được sửa đổi bổ sung. Hiện nay, cấp ủy cơ sở đều là kiêm nhiệm, phần lớn giữ các chức vụ chủ chốt của các cơ quan, đơn vị, nhiệm vụ chuyên môn nhiều, thường xuyên thay đổi vị trí công tác, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai, thực hiện Điều lệ Đảng.

#### *\* Nguyên nhân chủ quan*

- Một số cấp ủy, tổ chức đảng nhận thức chưa đầy đủ về việc thực hiện Điều lệ Đảng, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hướng dẫn của cấp trên.

- Vai trò của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị có lúc, có nơi chưa được phát huy đầy đủ. Tính chiến đấu, tinh thần tự phê bình và phê bình của một số cán bộ, đảng viên có lúc chưa cao.

- Một số cấp ủy, tổ chức đảng nhận thức chưa đầy đủ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật, chưa thực sự đặt công tác kiểm tra, giám sát thành nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, thậm chí có cấp ủy, đảng viên còn coi nhiệm vụ kiểm tra, giám sát là của ủy ban kiểm tra cấp ủy.

### **4. Một số bài học kinh nghiệm**

*Một là*, thường xuyên bám sát Cương lĩnh, Điều lệ và các nghị quyết của Đảng, nhất là những nhiệm vụ mang tính nguyên tắc, xuyên suốt của Đảng; nắm chắc tình hình và chủ động cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Trung ương và Điều lệ Đảng để lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện cho phù hợp với thực tế.

*Hai là*, coi trọng công tác nghiên cứu, cụ thể hóa Điều lệ Đảng, Quy định, Hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng, các quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ cấp ủy, tổ chức đảng, bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc từ thực tiễn công tác xây dựng Đảng. Trong tổ chức thi hành cần tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm Điều lệ Đảng.

*Ba là*, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng; thường xuyên bổ sung, hoàn thiện các quy định, quy chế, hướng dẫn của Đảng phù hợp với tình hình phát triển của xã hội.

*Bốn là*, kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng thành các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước để triển khai thực hiện, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông giữa quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

*Năm là*, thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng trong tổ chức, triển khai, thực hiện Điều lệ Đảng, quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng; thực hiện có hiệu quả việc kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng.

*Sáu là*, giữ vững sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, trước hết là trong cấp ủy

các cấp, gắn với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò và sức mạnh của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện nhiệm vụ chính trị và trong xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, đội ngũ cán bộ, đảng viên.

## **B. ĐỀ XUẤT BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ ĐẢNG**

### **1. Với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư**

#### **1.1. Điều lệ Đảng**

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất, Khoản 2, Điều 4, Điều lệ Đảng, đề xuất bổ sung: *“Là đảng viên chính thức và cùng công tác với người vào Đảng ít nhất một năm, trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương, hướng dẫn của Ban Bí thư Trung ương Đảng”*.

Lý do: Cho phù hợp và thuận lợi đối với trường hợp là chiến sỹ đơn vị lực lượng vũ trang tham gia nghĩa vụ; học sinh đang đi học ở các trường trung học phổ thông; đối tượng khác trong trường hợp đặc biệt.

- Khoản 5, Điều 13 quy định: Điều lệ Đảng quy định ở những tổ chức đảng thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập trong nhiệm kỳ thì cấp ủy cấp trên được chỉ định cấp ủy cấp dưới chính thức.

Để tháo gỡ những vướng mắc, bất hợp lý trong việc kiện toàn cấp ủy, ủy ban kiểm tra ở những tổ chức đảng này, cấp ủy là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa 2 kỳ đại hội thì chỉ định, ủy ban kiểm tra lại phải bầu, vì vậy đề nghị sửa: Ở những tổ chức đảng thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập trong nhiệm kỳ thì cấp ủy cấp trên được chỉ định cấp ủy, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư và ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp dưới.

- Tại Khoản 3, Điều 24, Điều lệ Đảng, đề xuất sửa đổi như sau:

*“3. Đại hội chi bộ do chi ủy triệu tập **năm năm một lần**; khi được đảng ủy cơ sở đồng ý có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn nhưng **không quá một năm**; nơi chưa có chi ủy thì do bí thư hoặc phó bí thư chi bộ triệu tập; trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương, hướng dẫn của Ban Bí thư Trung ương Đảng”*.

Lý do: Cho phù hợp, thống nhất với nhiệm kỳ của tổ chức cơ sở đảng.

- Ủy ban kiểm tra các cấp hiện nay đang thực hiện 06 nhiệm vụ theo Điều 32, Điều lệ Đảng và đang thực hiện các nhiệm vụ theo Quy định số 01-QĐ/TW, ngày 10/5/2018 của Bộ Chính trị *quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra trong công tác phòng, chống tham nhũng*; Quy định 179-QĐ/TW, ngày 25/02/2019 của Bộ Chính trị *về chế độ kiểm tra, giám sát công tác cán bộ*; Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị *về Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập*; Quy định về kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý.

Trên cơ sở các quy định đang thực hiện có hiệu quả, đề nghị Trung ương nghiên cứu bổ sung một số nhiệm vụ nêu trên vào Điều 32, Điều lệ Đảng.

- Điểm 3, Điều 28 Điều lệ Đảng quy định *“Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân...”* hiện không còn phù hợp với tổ chức, bộ máy Công an nhân dân hiện nay. Do vậy đề xuất sửa đổi một số nội dung Điều lệ Đảng quy định về tổ

chức Đảng trong Công an nhân dân để phù hợp với mô hình, tổ chức, bộ máy của Công an nhân dân hiện nay.

### **1.2. Quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng**

- Tại Tiết 1.1.1, Điểm 1.1, Điều 1 (Khoản 2), đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau:

***“1.1.1. Tuổi quần chúng tại thời điểm chi bộ xét kết nạp, người vào Đảng là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên đến dưới 60 tuổi”.***

Lý do: Đối với quần chúng ***là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên*** cho thống nhất với Khoản 2, Điều 1, Điều lệ Đảng; Ban Bí thư có hướng dẫn thêm việc kết nạp học sinh, sinh viên vào Đảng khi chưa đủ mười tám tuổi (*tính theo tháng*).

- Tại Tiết 1.1.2, Điểm 1.1, Điều 1 (khoản 2), đề nghị sửa đổi như sau:

***“1.1.2. Việc kết nạp vào Đảng những người từ đủ 60 tuổi trở lên (tính theo tháng) do cấp ủy trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định”.***

- Tại Tiết 6.1.6, Điểm 6.1, Điều 6, đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau:

***“6.1.6. Sử dụng thẻ đảng viên: Đảng viên sử dụng thẻ đảng viên để biểu quyết trong sinh hoạt đảng, đến chi bộ mới sinh hoạt đảng trong khi làm thủ tục chuyển sinh hoạt đảng, trong đại hội đảng các cấp (trừ trường hợp biểu quyết bằng phiếu kín); trong trường hợp khác theo quy định của pháp luật”.***

Lý do: Trung ương nên hướng dẫn thêm việc sử dụng thẻ đảng viên trong trường hợp đến chi bộ mới sinh hoạt đảng làm thủ tục chuyển sinh hoạt đảng trong trường hợp đặc biệt, đột xuất hoặc bị chậm chuyển từ 01 tháng trở lên. Trong trường hợp khác theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước như: Đảng viên khi đến các cơ quan Đảng, Nhà nước để làm các thủ tục về chế độ, chính sách, khen thưởng, hoặc khi có rủi ro về hồ sơ đảng viên.

- Tính tuổi Đảng cho đảng viên: Sau khi có quyết định công nhận đảng viên chính thức. Đề nghị tuổi Đảng của đảng viên được tính từ ngày chi bộ tổ chức lễ kết nạp (như Điều lệ Đảng khóa X).

### **1.3. Hướng dẫn một số vấn đề cụ thể thi hành Điều lệ Đảng**

- Tại Điểm 1.1, Mục 1, đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau:

***“Chỉ xem xét kết nạp vào Đảng những người từ đủ 60 tuổi trở lên (tính theo tháng)…”.***

Lý do: Cho thống nhất với nội dung đề xuất nêu trên.

- Hướng dẫn rõ hơn quy trình, thủ tục và điều kiện được miễn công tác, sinh hoạt đảng (*đảng viên đi làm ăn xa nơi không có tổ chức đảng, đảng viên già, yếu, chữa bệnh dài ngày ...*) theo mục 7, Điều 7, Quy định số 24-QĐ/TW về thi hành Điều lệ Đảng.

- Bổ sung tiết 4.2.2, điểm 4.2, điểm 4, Điều 5: Đảng viên dự bị vi phạm bị kỷ luật kiểm trách, cảnh cáo thì kéo dài thời gian dự bị cho đến khi quyết định kỷ luật hết hiệu lực mới xét chuyển đảng chính thức.

## **2. Với các cơ quan tham mưu, giúp việc của Trung ương**

Trong quá trình sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng, quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng, cần chủ động dự thảo luôn các hướng dẫn để thống nhất tổ chức thực hiện ngay sau khi ban hành, nhất là về nghiệp vụ công tác Đảng.

### 3. Kiến nghị, đề xuất khác

- Đề nghị Trung ương nghiên cứu, xem xét, cân nhắc việc “*Lập đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở*” (tại gạch đầu dòng thứ 3, khoản 5, Điều 21, Điều lệ Đảng), vì qua thực tiễn cho thấy hoạt động của đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở là hình thức, như một cấp trung gian giữa chi bộ và đảng ủy cơ sở.

- Hướng dẫn (cải cách) phần khai lý lịch của người xin vào Đảng theo hướng rõ, ngắn gọn hơn so với hiện nay.

- Quy định (hướng dẫn) rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, chế độ sinh hoạt, vai trò,... của chi bộ tạm thời tại các lớp học, khóa học, nhằm đảm bảo đảng viên thực hiện nhiệm vụ một cách liên tục, rõ ràng, làm cơ sở đánh giá, nhận xét đảng viên.

- Điều chỉnh, bổ sung sửa đổi hoặc có hướng dẫn riêng đối với tổ chức Đoàn thanh niên trong thực hiện Quy định số 80-QĐ/TW, ngày 18/8/2022 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử để phù hợp với tình hình thanh niên và tổ chức đoàn thanh niên hiện nay.

- Đề nghị Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với Bộ Nội vụ thống nhất trong việc xem xét, khen thưởng giữa tổ chức đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ với việc khen thưởng (*đặc biệt là các danh hiệu thi đua, khen thưởng bậc cao*) của Nhà nước, cơ quan, đơn vị, ngành (*về tiêu chí khen thưởng, nội dung khen thưởng, quy trình khen thưởng...*).

- Đề nghị Trung ương nghiên cứu, xem xét tăng thêm 01 biên chế công chức chức danh văn phòng cấp ủy đối với đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Giữ nguyên số lượng cấp ủy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở (*nghị quyết 2015 - 2020*).

- Đề nghị Trung ương sớm gửi lấy ý kiến các Văn kiện Đại hội; các Dự thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng, thi hành Điều lệ Đảng để cấp ủy, tổ chức đảng các cấp có thời gian nghiên cứu góp ý sâu, kỹ.

#### Nơi nhận:

- Tiểu ban Điều lệ Đảng Đại hội XIV (báo cáo),
- Ban Tổ chức Trung ương (báo cáo),
- Vụ Tổ chức Điều lệ - BTC Trung ương,
- Vụ III - Ban Tổ chức Trung ương,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các đồng chí Ủy viên BTVTU, Tỉnh ủy viên,
- Tiểu ban Văn kiện tỉnh, Tổ Biên tập XD Đảng,
- Các ban của Tỉnh ủy; ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, TH3.

**T/M TỈNH ỦY  
PHÓ BÍ THƯ**

**Trần Đình Văn**

# THÔNG KÊ ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP

(Kèm theo Báo cáo số 57.3 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu số 1

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn			Ghi chú
		01/01/2011 đến 31/12/2020	01/01/2021 đến 31/12/2023	01/01/2021 đến 30/6/2025	
1	<b>Số lượng</b>	<b>19,235</b>	<b>3,847</b>		
	<i>Trong đó:</i>				
-	Kết nạp lại	10			
-	Phụ nữ	9,021	2,065		
-	Dân tộc thiểu số	2,617	669		
-	Tôn giáo	2,552	634		
-	Cán bộ, công chức	3,848	386		
-	Nông dân	3,278	332		
-	Công dân thường trú ở khu phố				
-	Công nhân:	595	21		
	+ Trong doanh nghiệp Nhà nước	510	21		
	+ Trong doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước	85			
-	Người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	6,545	1,747		
-	Sỹ quan, chiến sỹ QĐND	705	75		
-	Sỹ quan, chiến sỹ CAND	1,360	116		
-	Sinh viên, học sinh	227	44		
2	<b>Nguồn giới thiệu</b>	<b>19,235</b>	<b>3,847</b>		
	Do ĐTNCSHCM giới thiệu	11,170	2,062		
	Do Công đoàn giới thiệu	8,065	1,785		
3	<b>Tuổi đời</b>	<b>19,235</b>	<b>3,847</b>		
	Từ 18 - 30	10,477	1,894		
	Từ 31 - 40	6,860	1,661		
	Từ 41 - 50	1,627	273		
	Từ 51 tuổi trở lên	271	19		
	<i>Tuổi bình quân</i>	<i>30.30</i>	<i>30.62</i>		
4	<b>Trình độ học vấn</b>	<b>19,235</b>	<b>3,847</b>		
	Biết đọc, biết viết	1			
	Tiểu học	40	6		
	Trung học cơ sở	1,256	180		
	Trung học phổ thông	17,938	3,661		
5	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>16,182</b>	<b>3,477</b>		
	Sơ cấp	945	217		
	Trung cấp	3,815	301		
	Cao đẳng	2,531	423		
	Đại học	8,508	2,351		
	Thạc sỹ	366	182		
	Tiến sỹ	17	3		

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 01/01/2011 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.



THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM ĐẢNG VIÊN  
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 54.3- BC/TU ngày 13/3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu số 2

Số TT	Tiêu chí	Tính đến 31/12/2010	Tính đến 31/12/2020	Tính đến 31/12/2023	Tính đến 30/6/2025	Ghi chú
A	Tổng số đảng viên đầu kỳ	28,097	46,522	48,629		
B	Tăng trong kỳ	2,346	1,826	1,791		
1	Kết nạp	1,701	1,159	1,425		
2	Phục hồi đảng tịch					
C	Giảm trong kỳ	686	1,174	1,648		
1	Từ trần	97	173	293		
2	Khai trừ	15	21	47		
3	Xoá tên	28	96	90		
	Trong đó: Đảng viên dự bị		20	17		
4	Xin ra khỏi Đảng	6	67	72		
D	Tổng số đảng viên cuối kỳ	29,757	47,174	48,772		

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

# THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

(Kèm theo Báo cáo số 54.5- BC/TU ngày 8 /3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu số 3**

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		01/01/2011	01/01/2021	01/01/2024	30/6/2025	
<b>I</b>	<b>Số lượng</b>	<b>31,461</b>	<b>47,521</b>	<b>48,772</b>		
	<i>Trong đó</i>					
1	Nữ	9,629	18,319	19,618		
2	Dự bị	2,807	1,437	1,447		
3	Dân tộc thiểu số	2,978	5,212	5,491		
4	Tôn giáo	2,544	4,951	5,233		
5	Đoàn viên ĐTNCSHCM	6,667	14,617	9,960		
6	Công nhân	1,787	3,765	3,997		
7	Nông dân	9,788	15,012	10,308		
8	Trí thức	19,886	32,975	34,467		
9	Chủ doanh nghiệp tư nhân		8	10		
10	Trong DN ngoài KV Nhà nước	252	794	702		
11	Quân nhân xuất ngũ	4,960	7,502	7,705		
12	Có QH hôn nhân với người nước ngoài					
13	Không sinh hoạt thường xuyên do làm ăn xa	35	37	51		
14	Được miễn công tác và sinh hoạt đảng	790	2,792	2,928		
	<i>Dưới 70 tuổi</i>	<i>253</i>	<i>792</i>	<i>650</i>		
	<i>Từ 70 đến dưới 75 tuổi</i>	<i>430</i>	<i>1,732</i>	<i>2,092</i>		
	<i>Từ 75 đến dưới 80 tuổi</i>	<i>85</i>	<i>216</i>	<i>146</i>		
	<i>Trên 80 tuổi</i>	<i>22</i>	<i>52</i>	<i>40</i>		
<b>II</b>	<b>Tuổi đời</b>	<b>31,461</b>	<b>47,521</b>	<b>48,772</b>		
1	18 đến 30 tuổi	5,821	8,047	6,705		
2	31 đến 40 tuổi	8,457	14,089	15,101		
3	41 đến 50 tuổi	8,465	11,332	11,791		
4	51 đến 60 tuổi	5,202	9,038	9,357		
5	61 tuổi trở lên	3,516	5,015	5,818		
6	<i>Tuổi bình quân</i>	<i>42.22</i>	<i>42.43</i>	<i>43.22</i>		
<b>III</b>	<b>Trình độ học vấn</b>	<b>31,461</b>	<b>47,521</b>	<b>48,772</b>		
1	Biết chữ Quốc ngữ	81	27	32		
2	Tiểu học	970	723	641		
3	Trung học cơ sở	5,268	5,377	5,297		
4	Trung học phổ thông	25,142	41,394	42,802		

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		01/01/2011	01/01/2021	01/01/2024	30/6/2025	
IV	Trình độ chuyên môn	21,673	36,740	38,464		
	Công nhân kỹ thuật, nhân viên, chưa qua đào tạo	1,787	3,765	3,997		
1	Trung cấp	7,091	7,130	7,414		
2	Cao đẳng	2,964	4,500	4,958		
3	Đại học	9,420	19,300	19,869		
4	Thạc sỹ	360	1,895	2,031		
5	Tiến sỹ	51	150	195		
V	Trình độ lý luận chính trị	15,125	20,917	22,883		
1	Sơ cấp, chưa qua đào tạo	6,975	7,756	8,165		
2	Trung cấp	6,545	10,203	11,839		
3	Cao cấp, cử nhân	1,605	2,958	2,879		

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ ĐẢNG BỘ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 54.3- BC/TU ngày 8 /3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu số 4

STT	Loại hình	Số lượng đảng bộ				Ghi chú
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025	
1	Quận					
2	Huyện	12	12	12		
3	Thị xã					
4	Thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc TW	2	2	2		
5	Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh	1	1	1		
6	Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh	1	1	1		
7	Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh					
8	Quân sự	1	1	1		
9	Biên phòng					
10	Công an	1	1	1		
11	Đảng bộ khác					
	Tổng cộng	18	18	18		

*\*Đảng bộ khác: ghi rõ tên đảng bộ*

*Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.*

**THỐNG KÊ CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG**  
(Kèm theo Báo cáo số 543 - BC/TU ngày 5/3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu số 5**

STT	Loại hình	Xã	Phường	Thị trấn	Cơ quan Đảng, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH	Đơn vị sự nghiệp		Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã										Ngoài nước	Khác
						Công lập	Ngoài công lập			Doanh nghiệp có vốn Nhà nước			Doanh nghiệp không có vốn Nhà nước					Hợp tác xã			
										Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Công ty Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty hợp danh	DN có vốn nước ngoài				
Tính đến 31/12/2010																					
1	Đảng bộ cơ sở	115	18	12	21	9		20	25	15	7		1				1				
1.1	Chia theo số lượng đảng viên																				
Trong đó	Dưới 30 đảng viên																				
	Từ 30 đến 49 đảng viên	3			6	8		8	1	1			2				1				
	Từ 50 đến 99 đảng viên	44			7	8		1	4		1		1								
	Từ 100 đến 149 đảng viên	32			3				2												
	Từ 150 đến 199 đảng viên	19	2	1					3												
	Từ 200 đảng viên trở lên	13	16	8																	
1.2	Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền																				
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																				
	- ĐBCS mà đảng ủy được thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																				
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng viên																				
2	Chi bộ cơ sở	3			300	74		1	15	46	24		2	2	12						

[illegible]

[illegible]



STT	Loại hình	Xã	Phường	Thị trấn	Cơ quan Đảng, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH	Đơn vị sự nghiệp		Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã									Ngoài nước	Khác
						Công lập	Ngoài công lập			Doanh nghiệp có vốn Nhà nước			Doanh nghiệp không có vốn Nhà nước					Hợp tác xã		
										Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Công ty Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty hợp danh	DN có vốn nước ngoài			
1	Đảng bộ cơ sở	111	18	13	25	34	1	17	29	6	2	2	4							
1.1	Chia theo số lượng đảng viên																			
Trong đó	Từ 30 đến 49 đảng viên	3			6	8		8	1	1			2							
	Từ 50 đến 99 đảng viên	44			7	8		1	4		1		1							
	Từ 100 đến 149 đảng viên	32			3				2											
	Từ 150 đến 199 đảng viên	19	2	1					3											
	Từ 200 đảng viên trở lên	13	16	8																
1.2	Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được thi điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng																			
2	Chi bộ cơ sở				271	128			9	18	6	7	30	2	13		1			
3	Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở																			
Trong đó	Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận																			
	Số lượng đảng viên																			
4	Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở	1,558	399	331	149	202	5	70	187	71	10	11	28							
	Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên	338	32	552	90	16		2	9	1			3							



[illegible]

STT	Loại hình	Xã	Phường	Thị trấn	Cơ quan Đảng, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH	Đơn vị sự nghiệp		Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã									Ngoài nước	Khác
						Công lập	Ngoài công lập			Doanh nghiệp có vốn Nhà nước			Doanh nghiệp không có vốn Nhà nước					Hợp tác xã		
										Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Công ty Cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty hợp danh	DN có vốn nước ngoài			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng viên																			
2	Chi bộ cơ sở																			
3	Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở																			
Trong đó	Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận																			
	Số lượng đảng viên																			
4	Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở																			
Trong đó	Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 06 đến 09 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 10 đến dưới 30 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 30 đến 100 đảng viên																			
	Chi bộ có trên 100 đảng viên																			
5	Số chi bộ đông đảng viên chia thành nhiều tổ đảng																			
6	Tổng số đảng viên																			

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

(Kèm theo Báo cáo số 545 - BC/TU ngày 8/13/2024 của Tỉnh ủy)

[illegible]

Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Ủy viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	
	- Trung cấp													
	- Cao đẳng													
	- Đại học	46	31	22	10	9	6	3			1	1		
	- Thạc sỹ	7	21	27	4	5	9		2	2			1	
	- Tiến sỹ	2	2	2										
<b>3</b>	<b>Chức danh khoa học</b>													
	- Phó giáo sư													
	- Giáo sư													
<b>4</b>	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	<b>55</b>	<b>54</b>	<b>51</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo													
	- Trung cấp	1			1									
	- Cao cấp, cử nhân	54	54	51	14	14	15	3	2	2	1	1	1	
<b>5</b>	<b>Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch</b>	<b>55</b>	<b>54</b>	<b>51</b>	<b>15</b>	<b>14</b>		<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	- Chuyên viên (tương đương)	7			1									
	- Chuyên viên chính (tương đương)	43	47	41	9	7	8							
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)	5	7	11	5	7	7	3	2	2	1	1	1	

*Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.*

(Kèm theo Báo cáo số 54.5 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

(Kèm theo Báo cáo số 54.5 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

### Biểu số 7

[illegible]



Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Ủy viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	
2	<b>Trình độ chuyên môn nghiệp vụ</b>	554	512	521	162	164	168	31	30	31	15	15	16	
	- Sơ cấp	12		0	1	0		0	0	0	1	0		
	- Trung cấp	49	22	2	8	1		1	1	1	1	0		
	- Cao đẳng	15	72	0	3	29		0	0	0	0	0		
	- Đại học	436	318	345	126	22	89	25	24	25	11	12	4	
	- Thạc sỹ	30	91	172	22	110	79	5	5	5	1	2	10	
	- Tiến sỹ	12	9	2	2	2		0	0	0	1	1	2	
3	<b>Chức danh khoa học</b>	0	2	2	0	1		1			1	0	0	
	- Phó giáo sư	0	2	1	0	1		1			1	0	0	
	- Giáo sư	0	0	0	0	0					0	0	0	
4	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	554	512	521	162	164	168	31	30	31	15	15	16	
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo	76	96	1	7	4		0	0	0	1	1		
	- Trung cấp	114	213	78	14	45		0	0	0	0	0		
	- Cao cấp, cử nhân	364	203	442	141	115	168	31	30	31	14	14	16	
5	<b>Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch</b>	554	512	521	162	164	168	31	30	31	15	15	16	
	- Chuyên viên (tương đương)	365	357	225	82	76	27	7	2		1	1		
	- Chuyên viên chính (tương đương)	187	153	289	80	87	134	23	26	29	14	13	9	
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)	2	2	7	0	1	7	1	2	2	0	1	7	

Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.

(Kèm theo Báo cáo số 27.3 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu số 8**

[illegible]

Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Ủy viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2010-2015	2015-2020	2020-2025	
<b>2</b>	<b>Trình độ chuyên môn nghiệp vụ</b>	<b>2,998</b>	<b>3,353</b>	<b>2,785</b>	<b>630</b>	<b>913</b>	<b>562</b>	<b>587</b>	<b>556</b>	<b>571</b>	<b>521</b>	<b>501</b>	<b>462</b>	
	- Sơ cấp	235	98	26	42	9	10	13	77	27				
	- Trung cấp	797	804	201	241	181	3	219	78	73	182	17		
	- Cao đẳng	466	219	383	55	310	440	89	107	188	139	220	9	
	- Đại học	1,416	2,073	1,997	276	382	109	226	267	194	193	228	396	
	- Thạc sỹ	76	146	169	12	26		39	25	87	7	34	55	
	- Tiến sỹ	8	13	9	4	5		1	2	2	0	2	2	
<b>3</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	- Phó giáo sư	3	3	3	0	0	1	1	2	2	0	0		
	- Giáo sư	0	0	0	0	0	0				0	0		
<b>4</b>	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	<b>2,998</b>	<b>3,353</b>	<b>2,785</b>	<b>630</b>	<b>913</b>	<b>562</b>	<b>587</b>	<b>556</b>	<b>571</b>	<b>521</b>	<b>501</b>	<b>462</b>	
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo	982	509	462	94	309	9	92	236	194	289	142	12	
	- Trung cấp	1,649	2,353	2,025	429	405	334	329	265	323	133	174	247	
	- Cao cấp, cử nhân	367	491	298	107	199	219	166	55	54	99	185	203	
<b>5</b>	<b>Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch</b>	<b>2,998</b>	<b>3,553</b>	<b>2,778</b>	<b>630</b>	<b>913</b>	<b>562</b>	<b>587</b>	<b>556</b>	<b>571</b>	<b>521</b>	<b>501</b>	<b>462</b>	
	- Chuyên viên (tương đương)	2,189	1,987	1,623	345	526	295	341	323	333	397	266	259	
	- Chuyên viên chính (tương đương)	806	1,562	1,143	278	378	260	238	224	229	121	232	199	
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)	3	4	12	7	9	7	8	9	9	3	3	4	

*Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.*



**THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ**  
**DIỆN BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ QUẢN LÝ**

(Kèm theo Báo cáo số 543 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu số 9**

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025	
1	2	3	4	5		6
1	<b>Số lượng</b>	3	3	3		
	trong đó:					
	Nữ					
	Dân tộc thiểu số					
	Đã kinh qua vị trí lãnh đạo ở địa phương, cơ quan khác	3	3	3		
2	<b>Độ tuổi</b>					
	Dưới 45 tuổi					
	Từ 46 đến 50 tuổi					
	Từ 51 đến 55 tuổi	3	3	3		
	Từ 56 tuổi trở lên					
3	<b>Trình độ chuyên môn</b>	3	3	3		
	Trung cấp					
	Cao đẳng					
	Đại học	3	1	1		
	Thạc sỹ		2	2		
	Tiến sỹ					
4	<b>Lĩnh vực đào tạo</b>	3	3	3		
	Nội chính, pháp luật	1	2	2		
	Quân đội					
	Công an					
	Kinh tế, tài chính					
	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật					
	Khoa học xã hội, nhân văn		1	1		
	Xây dựng Đảng	1				
	Hành chính nhà nước	1				
	Đối ngoại, hợp tác quốc tế					
	Khác					
5	<b>Chức danh khoa học</b>	0	0	0		
	Giáo sư					
	Phó giáo sư					
6	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	3	3	3		
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo					
	Trung cấp					
	Cao cấp, cử nhân	3	3	3		

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc

TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

**THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ ĐIỆN BAN THƯỜNG VỤ  
TỈNH ỦY, HUYỆN ỦY QUẢN LÝ**

(Kèm theo Báo cáo số 54.5. - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu số 10**

TT	Chỉ tiêu	Diện BTV Tỉnh ủy quản lý			Diện BTV Huyện ủy quản lý		
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023
<b>1</b>	<b>Số lượng</b>	<b>318</b>	<b>304</b>	<b>289</b>	<b>2,758</b>	<b>2,741</b>	<b>2,587</b>
	trong đó:						195
	Nữ	49	44	43	474	562	482
	Dân tộc thiểu số	23	18	19	166	176	232
	Đã kinh qua vị trí lãnh đạo ở địa phương, cơ quan khác				2,394	408	294
<b>2</b>	<b>Độ tuổi</b>	<b>318</b>	<b>304</b>	<b>289</b>	<b>2,758</b>	<b>2,741</b>	<b>2,587</b>
	Dưới 40 tuổi	20	13	3	679	590	405
	Từ 41 đến 45 tuổi	43	37	44	515	537	634
	Từ 46 đến 50 tuổi	72	59	67	658	615	735
	Từ 51 đến 55 tuổi	101	96	98	649	634	536
	Từ 56 tuổi trở lên	82	99	77	257	365	277
<b>3</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>318</b>	<b>304</b>	<b>289</b>	<b>2,758</b>	<b>2,741</b>	<b>2,587</b>
	Trung cấp	3	2	17	315	221	26
	Cao đẳng	4	2	198	807	804	34
	Đại học	238	228	65	1,511	1,457	1,942
	Thạc sỹ	66	68	5	125	258	585
	Tiến sỹ	7	4	4		1	

TT	Chỉ tiêu	Diện BTV Tỉnh ủy quản lý			Diện BTV Huyện ủy quản lý		
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo</b>	<b>248</b>	<b>304</b>	<b>289</b>	<b>2,658</b>	<b>2,641</b>	<b>2,587</b>
	Nội chính, pháp luật	69	64	95	746	827	1,045
	Quân đội	9	9	5	111	151	55
	Công an	8	9	7	256	292	77
	Kinh tế, tài chính	38	40	43	830	892	601
	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật	12	7	14	294	297	301
	Khoa học xã hội, nhân văn	72	140	100	393	154	380
	Xây dựng Đảng	40	35	25	28	28	95
	Hành chính nhà nước	<b>70</b>			101	102	33
	Đối ngoại, hợp tác quốc tế				0	0	0
	Khác				1	2	0
<b>5</b>	<b>Chức danh khoa học</b>						
	Giáo sư						
	Phó giáo sư						
<b>6</b>	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	<b>318</b>	<b>304</b>	<b>289</b>	<b>2,658</b>	<b>2,641</b>	<b>2,587</b>
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo				695	581	15
	Trung cấp	15	12	7	1,035	990	1,606
	Cao cấp, cử nhân	303	292	282	928	1,070	966

*Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.*

# THỐNG KÊ KHEN THƯỞNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

(Kèm theo Báo cáo số 545 - BC/TU ngày 8/3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu số 11

TT	Tiêu chí	Thời điểm				Ghi chú
		2010-2015	2015-2020	31/12/2020-31/12/2023	31/12/2020-30/6/2025	
<b>I</b>	<b>Khên thưởng tổ chức đảng và đảng viên</b>	<b>3,436</b>	<b>2,729</b>	<b>2,537</b>		
<b>1</b>	<b>Khên thưởng tổ chức đảng</b>					
a	Số tổ chức đảng cấp trên trực tiếp cơ sở được khen, chia ra:		3			
	- Tặng cờ		1			
	- Tặng bằng khen		2			
b	Số tổ chức cơ sở đảng được khen, chia ra:	634	557	440		
	- Tặng cờ	6	5	6		
	- Tặng bằng khen	38	7	10		
	- Tặng giấy khen	590	545	424		
c	Số đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở được khen, chia ra:					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
d	Số chi bộ bộ phận trực thuộc đảng bộ cơ sở được khen, chia ra:					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
<b>2</b>	<b>Số đảng viên được khen, chia ra:</b>	<b>2,802</b>	<b>2,169</b>	<b>2,097</b>		
	- Tặng bằng khen	246	76	104		
	- Tặng giấy khen	2,556	2,093	1,993		
<b>II</b>	<b>Tặng huy hiệu Đảng</b>	<b>6,140</b>	<b>6,890</b>	<b>3,599</b>		
	- Huy hiệu Đảng 30 năm	2,871	1,983	760		
	- Huy hiệu Đảng 40 năm	1,167	948	1,054		
	- Huy hiệu Đảng 45 năm		2,033	307		
	- Huy hiệu Đảng 50 năm	641	1,202	497		
	- Huy hiệu Đảng 55 năm	595	402	706		
	- Huy hiệu Đảng 60 năm	251	151	160		
	- Huy hiệu Đảng 65 năm	422	49	31		
	- Huy hiệu Đảng 70 năm	193	118	21		
	- Huy hiệu Đảng 75 năm		4	62		
	- Huy hiệu Đảng 80 năm			1		
	- Huy hiệu Đảng 85 năm					
	- Huy hiệu Đảng 90 năm					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, các cấp ủy trực thuộc TW tiếp tục cập nhật, báo cáo Tiểu Ban số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

**THỐNG KÊ CẤP ỦY, CƠ QUAN THAM MƯU CỦA CẤP ỦY KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN  
THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG**

(Kèm theo Báo cáo số 33..BC/TU, ngày 3.../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 12**

(DVT: Đảng viên)

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra									Kết luận				
			BCHTW, BCT, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của TW	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	Trong đó		
														Có vi phạm, khuyết điểm, chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>A</b>	<b>NHIỆM KỲ 2010-2015</b>															
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	11,600	0	0	24	0	173	0	5,838	31	5,534	10,235	1,365	465	52	52
	Trung ương	0														
	Cấp tỉnh và tương đương	24			24							22	2	2		
	Cấp huyện và tương đương	221					155				66	160	61	29	6	6
	Cấp cơ sở	11,355					18		5,838	31	5,468	10,053	1,302	434	46	46
<b>II</b>	<b>Là cấp ủy viên các cấp</b>	3,184	0	0	23	0	156	0	1,423	10	1,572	2,846	334	83	12	12
	Ủy viên Trung ương	0														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	15			15							13	2	2		
	Huyện ủy viên và tương đương	83			6		67				10	62	20	7	1	1
	Đảng ủy viên	748			1		66		605		76	671	82	16	7	7
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	10								10						
	Chi ủy viên	2,328			1		23		818		1,486	2,100	230	58	4	4
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	11,600	0	0	24	0	173	0	5,838	31	5,534	10,235	1,365	465	52	52



TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra									Kết luận				
			BCHTW, BCT, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của TW	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	Trong đó		
														Có vi phạm, khuyết điểm, chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đảng	869			11		56		392		410	737	132	22	2	2
	Hành chính, Nhà nước	4,370			13		61		1,943		2,353	3,824	546	106	16	16
	Đoàn thể	629					3		112		514	503	126	54	2	2
	Lực lượng vũ trang	791					32		699		60	721	70	33	31	31
	Sự nghiệp công lập	0														
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2,723					15		2,088	31	589	2,686	37	8		
	Các lĩnh vực khác	2,218					6		604		1,608	1,764	454	242	1	1
IV	Kết luận	11,600	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Thực hiện tốt	10,235														
	Thực hiện chưa tốt	1,365														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	465														
	Phải thi hành kỷ luật	52														
	Đã thi hành kỷ luật	52														
B	NHIỆM KỲ 2016-2020															
I	Cấp quản lý đảng viên	16,831	0	0	22	68	392	6	3,053	9	13,281	16,115	716	245	15	12
	Trung ương	0														
	Cấp tỉnh và tương đương	90			22	68						75	15			
	Cấp huyện và tương đương	331					325	5			1	288	43	10		

[illegible]

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra									Kết luận				
			BCHTW, BCT, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của TW	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	Trong đó		
														Có vi phạm, khuyết điểm, chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	245														
	Phải thi hành kỷ luật	15														
	Đã thi hành kỷ luật	12														
C	NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)															
I	Cấp quản lý đảng viên	18,105	0	0	29	6	253	0	2,079	0	15,738	17,695	410	267	7	7
	Trung ương	0														
	Cấp tỉnh và tương đương	32			23	6					3	32				
	Cấp huyện và tương đương	413			3		234				176	421	11	7		
	Cấp cơ sở	17,660			3		19		2079		15559	17242	399	260	7	7
II	Là cấp ủy viên các cấp	3,150	0	0	29	6	213	0	1,091	0	1,811	2,891	253	55	3	3
	Ủy viên Trung ương	0														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	13			9	2					2	13				
	Huyện ủy viên và tương đương	129			16	4	90		1		18	123				
	Đảng ủy viên	715			3		90		443		179	685	30	13	2	2
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0											0			
	Chi ủy viên	2,293			1		33		647		1612	2,070	223	42	1	1
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	18,105	0	0	29	6	253	0	2,079	0	15,738	17,695	410	267	7	7
	Đảng	1,540			15	4	112		314		1095	1,505	35	25		



TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra									Kết luận				
			BCHTW, BCT, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của TW	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	Trong đó		
														Có vi phạm, khuyết điểm, chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Hành chính, Nhà nước	6,150			12	2	93		428		5615	6,022	128	70	7	7
	Đoàn thể	930					3		158		769	902	28	16		
	Lực lượng vũ trang	1,863					18		384		1461	1,831	32	20		
	Sự nghiệp công lập	476			2		7		31		436	466	10	10		
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1,962					19		536		1407	1,942	20	12		
	Các lĩnh vực khác	5,184					1		228		4955	5,027	157	114		
IV	<b>Kết luận</b>	<b>18,105</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>					
	Thực hiện tốt	17,695														
	Thực hiện chưa tốt	410														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	267														
	Phải thi hành kỷ luật	7														
	Đã thi hành kỷ luật	7														
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>46,536</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>75</b>	<b>74</b>	<b>818</b>	<b>6</b>	<b>10,970</b>	<b>40</b>	<b>34,553</b>	<b>44,045</b>	<b>2,491</b>	<b>977</b>	<b>74</b>	<b>71</b>

**THỐNG KÊ CẤP ỦY, CƠ QUAN THAM MƯU CỦA CẤP ỦY KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG  
THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG**

(Kèm theo Báo cáo số 57.2/BC/TU, ngày ..8../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 13**

(ĐVT: Tổ chức đảng)

TT	Tổ chức đảng được kiểm tra	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra								Nội dung kiểm tra										Kết luận			
			BCH Trung ương, BCT, BBT	Các CQ tham mưu, của Trung ương	Tỉnh ủy, BTV Tỉnh ủy và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận,	Việc chấp hành hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	Công tác cán bộ	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	Khác	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	Trong đó		
																						Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
<b>A</b>	<b>NHIỆM KỲ 2010-2015</b>																							
<b>I</b>	<b>Tổ chức đảng được kiểm tra</b>	<b>4,755</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>1,277</b>	<b>0</b>	<b>3,444</b>	<b>0</b>	<b>4,238</b>	<b>1,864</b>	<b>1,985</b>	<b>284</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>243</b>	<b>35</b>	<b>502</b>	<b>4,013</b>	<b>742</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																						
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																						
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																						
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																						
	Huyện ủy, BTV huyện ủy, thường trực huyện ủy và tương đương	23			23						23	6								21	2	2		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																						
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	891			10		881				830	278	293	35			30	19	92	762	129	31		
	Đảng ủy bộ phận	0																						
	Chi bộ, Chi ủy	3,841			1		396		3,444		3,385	1,580	1,692	249			213	16	410	3,230	611	77	1	1
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																						
<b>II</b>	<b>Kết luận</b>	<b>4,755</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>1,277</b>	<b>0</b>	<b>3,444</b>	<b>0</b>	<b>4,238</b>	<b>1,864</b>	<b>1,985</b>	<b>284</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>243</b>	<b>35</b>	<b>502</b>					
	Thực hiện tốt	4,013			32		1,033		2,948		3,704	1,683	1,787	241			211	13	318					

[illegible]

I*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																							
BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	2			2								1							1	1	1			
Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																							
Huyện ủy, BTV huyện ủy, thường trực huyện ủy và tương đương	27			21	6						23	2		2						27				
Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																							
Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	311			3	2	302	4				262	56	52	17			31	10	42	298	15	11	2	2
Đảng ủy bộ phận	0																							
Chi bộ, Chi ủy	2,296						106	13	2,177		1,778	667	600	109			52	10	396	2,211	83	27		
Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																							
<b>II Kết luận</b>	2,636	0	0	26	8	408	17	2,177	0	2,063	726	652	128	0	0	83	20	439						
Thực hiện tốt	2,537			23	8	393	16	2,097		2,003	684	635	123			83	20	417						
Thực hiện chưa tốt	99			3		15	1	80		60	42	17	5					22						
Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	38			2		11		25		16	11	12	5					11						
Phải thi hành kỷ luật	2			2							2							2						
Đã thi hành kỷ luật	2			2							2							2						
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	11,628	0	0	114	11	2,629	91	8,783	0	9,900	3,679	3,819	653	0	0	576	95	1,773	10,452	1,176	179	3	3	



**THÔNG KÊ KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM  
CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY VÀ CHI BỘ**

(Kèm theo Báo cáo số 543/BC/TU, ngày .../.../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 14**

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra						Nội dung kiểm tra								Kết luận		
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	Kết luận	
																		Trong đó	
1	2	3																	
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																		
I	Cấp quản lý đảng viên	42	0	0	0	0	0	42	39	0	0	11	0	20	0	5	42	39	39
	Trung ương	0																	
	Cấp tỉnh và tương đương	0																	
	Cấp huyện và tương đương	0																	
	Cấp cơ sở	42						42	39			11		20		5	42	39	39
	Là cấp ủy viên các cấp	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
	Ủy viên Trung ương	0																	
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																	
	Huyện ủy viên và tương đương	0																	
	Đảng ủy viên	0																	
	B/ủy viên đảng ủy bộ phận	0																	
	Chi ủy viên	3						3				3							
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	42	0	0	0	0	0	42	39	0	0	11	0	20	0	5	42	39	39
	Đảng	0																	
	Hành chính, Nhà nước	6						6	6			3		1			6	6	6

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đoàn thể	0																	
	Lực lượng vũ trang	30						30	30			5		17		5	30	27	27
	Sự nghiệp công lập	0																	
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3						3	3					2			3	3	3
	Lĩnh vực khác	3						3				3					3	3	3
<b>IV</b>	<b>Kết luận</b>																		
	Số có vi phạm	42						42	39			5		17					
	Phải thi hành kỷ luật	39						39	39			3		3		5			
	Đã thi hành kỷ luật	39						39	39			3		3					
<b>B</b>	<b>NHIỆM KỶ 2016-2020</b>																		
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	9	0	0	0	0	0	9	5	0	0	7	0	4	0	2	9	7	6
	Trung ương	0																	
	Cấp tỉnh và tương đương	0																	
	Cấp huyện và tương đương	0																	
	Cấp cơ sở	9						9	5			7		4		2	9	7	6
<b>II</b>	<b>Là cấp ủy viên các cấp</b>	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	Ủy viên Trung ương	0																	
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																	
	Huyện ủy viên và tương đương	0																	
	Đảng ủy viên	0																	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																	
	Chi ủy viên	1						1	1			1							
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	9	0	0	0	0	0	9	5	0	0	7	0	4	0	2	9	7	6
	Đảng	0																	
	Hành chính, Nhà nước	2						2	2					1			2	1	1
	Đoàn thể	1						1	1			1				1	1	1	1
	Lực lượng vũ trang	3						3	2			3				1	3	2	2
	Sự nghiệp công lập	0																	
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1						1				1		1			1	1	1
	Lĩnh vực khác	2						2				2		2			2	2	1

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>IV</b>	<b>Kết luận</b>																		
	Số có vi phạm	9						9	5			7		4		2			
	Phải thi hành kỷ luật	7						7	3			5		2		1			
	Đã thi hành kỷ luật	6						6	3			4		2		1			
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																		
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	5	0	0	1	2	0	2	4	0	1	1	0	1	0	3	5	4	4
	Trung ương	0																	
	Cấp tỉnh và tương đương	0																	
	Cấp huyện và tương đương	0																	
	Cấp cơ sở	5			1	2		2	4		1	1		1		3	5	4	4
<b>II</b>	<b>Là cấp ủy viên các cấp</b>	2	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0	0	1	0	1	2	2	2
	Ủy viên Trung ương	0																	
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																	
	Huyện ủy viên và tương đương	0																	
	Đảng ủy viên	1				1			1							1	1	1	1
	Đ/ủy viên đảng ủy bộ phận	0																	
	Chi ủy viên	1			1				1					1			1	1	1
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	5	0	0	1	2	0	2	4	0	1	1	0	1	0	3	5	4	4
	Đảng	0																	
	Hành chính, Nhà nước	3				1		2	3			1				1	3	2	2
	Đoàn thể	0																	
	Lực lượng vũ trang	1				1			1		1					1	1	1	1
	Sự nghiệp công lập	1			1									1		1	1	1	1
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																	
	Lĩnh vực khác	0																	
<b>IV</b>	<b>Kết luận</b>																		
	Số có vi phạm	5			1	2		2											
	Phải thi hành kỷ luật	4			1	2		1											
	Đã thi hành kỷ luật	4			1	2		1											
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		56	0	0	1	2	0	53	48	0	1	19	0	25	0	10			

**THÔNG KÊ KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM  
CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY**  
(Kèm theo Báo cáo số .....BC/TU, ngày ...../3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu 15

TT	Tổ chức đảng được kiểm tra	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra				Kết luận		
			4	5	6	7	8	9	10
			BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Số có vi phạm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	NHIỆM KỲ 2010-2015								
I	Tổ chức đảng được kiểm tra	0	0	0	0	0	0	0	0
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	0							
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0							
	Đảng ủy bộ phận	0							



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Chi bộ, Chi ủy	0							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0							
<b>II</b>	<b>Kết luận</b>								
	Số có vi phạm	0							
	Phải thi hành kỷ luật	0							
	Đã thi hành kỷ luật	0							
<b>B</b>	<b>NHIỆM KỲ 2016-2020</b>								
<b>I</b>	<b>Tổ chức đảng được kiểm tra</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	0							
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0							
	Đảng ủy bộ phận	0							
	Chi bộ, Chi ủy	0							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0							
<b>II</b>	<b>Kết luận</b>								
	Số có vi phạm	0							
	Phải thi hành kỷ luật	0							
	Đã thi hành kỷ luật	0							
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>								
<b>I</b>	<b>Tổ chức đảng được kiểm tra</b>	2	0	0	1	1	2	0	0
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	0							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0							
	Đảng ủy bộ phận	0							
	Chi bộ, Chi ủy	2			1	1	2		
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0							
<b>II</b>	<b>Kết luận</b>								
	Số có vi phạm	2			1	1			
	Phải thi hành kỷ luật	0							
	Đã thi hành kỷ luật	0							
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>			



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Ủy viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	10			10							3			15	2			5	10		
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	44			10		33				1	10			42	11	6		27	41	2	2
	Trong đó: Bí thư	10					9				1	5			10	5	5		8	10		
	Phó Bí thư	5			3		2					3			6				5	5		
	Đảng ủy viên	893			1		95		722		75	310			891	376	315		352	891	2	2
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																				
	Chi ủy viên	771					20		372		379	679			1,660	804	701		828	769	2	2
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>5,058</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>160</b>	<b>2</b>	<b>2,858</b>	<b>0</b>	<b>2,015</b>	<b>2,464</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8,181</b>	<b>3,653</b>	<b>3,656</b>	<b>0</b>	<b>3,390</b>	<b>5,020</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
	Đảng	165			7		27	2	84		45	35			161	82	73		97	163	2	2
	Hành chính, Nhà nước	1,072			10		50		249		763	144			1,174	404	452		571	1,067	5	5
	Đoàn thể	73					5		60		8	15			37	14	16		72	73		
	Lực lượng vũ trang	330			6		18		241		65	33			544	239	218		58	299	31	31
	Sự nghiệp công lập	0																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3,045					56		2,122		867	2,211			5,984	2,822	2,798		2,400	3,045		
	Các lĩnh vực khác	373					4		102		267	26			281	92	99		192	373		
<b>B</b>	<b>NHIỆM KỲ 2016-2020</b>																					
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>5,412</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>344</b>	<b>5</b>	<b>2,588</b>	<b>57</b>	<b>2,396</b>	<b>1,672</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,544</b>	<b>1,355</b>	<b>1,106</b>	<b>164</b>	<b>3,826</b>	<b>5,393</b>	<b>19</b>	<b>17</b>
	Trung ương	0																				
	Cấp tỉnh và tương đương	16			16										5			11	3	16		
	Cấp huyện và tương đương	264			6		234	4			20	23			248	72	45	20	150	260	4	3
	Cấp cơ sở	5,132					110	1	2,588	57	2,376	1,649			5,291	1,283	1,061	133	3,673	5,117	15	14
<b>II</b>	<b>Cấp ủy viên các cấp</b>	<b>1,889</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>283</b>	<b>3</b>	<b>1,219</b>	<b>57</b>	<b>305</b>	<b>541</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,087</b>	<b>566</b>	<b>442</b>	<b>71</b>	<b>1,353</b>	<b>1,869</b>	<b>15</b>	<b>14</b>
	Ủy viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	8			6						2	1			3		2	3	3	8		
	Trong đó: Bí thư	5			5										2			2	1	4		



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	101			16		78	1			6	4			89	24	9	14	49	100	1	
	Trong đó: Bí thư	34					34								27	7	3		30	30	1	
	Phó Bí thư	17			9		8								5	3		5	6	15		
	Đảng ủy viên	928					125	2	787		14	345			1,218	278	229	35	667	932	14	14
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	20								20												
	Chi ủy viên	832					80		432	37	283	191			777	264	202	19	634	829		
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>5,412</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>344</b>	<b>5</b>	<b>2,588</b>	<b>57</b>	<b>2,396</b>	<b>1,672</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,544</b>	<b>1,355</b>	<b>1,106</b>	<b>164</b>	<b>3,826</b>	<b>5,393</b>	<b>19</b>	<b>17</b>
	Đảng	313			16		89		158	1	49	44			264	67	59	20	202	311	2	2
	Hành chính, Nhà nước	1,514			6		119		439	35	915	260			1,364	442	304	23	1,219	1,509	5	3
	Đoàn thể	131					4		88		39	22			83	32	29		90	133		
	Lực lượng vũ trang	273					55	5	78	4	131	36			227	102	61	43	148	259	12	12
	Sự nghiệp công lập	0																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2,457					62		1,546	2	847	1,066			3,007	469	474	77	1,726	2,457		
	Các lĩnh vực khác	724					15		279	15	415	244			599	243	179	1	441	724		
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỶ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																					
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>4,698</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>236</b>	<b>0</b>	<b>2,324</b>	<b>0</b>	<b>2,098</b>	<b>1,272</b>	<b>84</b>	<b>676</b>	<b>3,656</b>	<b>1,201</b>	<b>958</b>	<b>478</b>	<b>2,540</b>	<b>4,694</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
	Trung ương	0																				
	Cấp tỉnh và tương đương	36			36										33	1		5	1	35	1	
	Cấp huyện và tương đương	219					210		1		8	13	8	32	148	50	8	35	66	217	2	2
	Cấp cơ sở	4,443			4		26		2,323		2,090	1,259	76	644	3,475	1,150	950	438	2,473	4,442	1	
<b>II</b>	<b>Cấp ủy viên các cấp</b>	<b>2,378</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>213</b>	<b>0</b>	<b>1,613</b>	<b>0</b>	<b>515</b>	<b>726</b>	<b>34</b>	<b>251</b>	<b>1,334</b>	<b>425</b>	<b>255</b>	<b>85</b>	<b>314</b>	<b>2,374</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
	Ủy viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	8			8							2			7	1		1	2	7	1	
	Trong đó: Bí thư	7			7										4	1		1	1	6	1	
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	105			13		90				2	13	2	7	59	16	2	11	5	105		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Trong đó: Bí thư	46			4		42					2	2	3	18	2	2	6		46		
	Phó Bí thư	14			6		8								6	1		5		14		
	Đảng ủy viên	523			13		71		404		35	98	9	58	403	89	85	42	115	522	1	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	43							28		15	4		9	13	13	5		2	43		
	Chi ủy viên	1,699			3		52		1,181		463	609	23	177	852	306	163	31	190	1,697	2	2
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>4,698</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>236</b>	<b>0</b>	<b>2,324</b>	<b>0</b>	<b>2,098</b>	<b>1,272</b>	<b>84</b>	<b>676</b>	<b>3,656</b>	<b>1,201</b>	<b>958</b>	<b>478</b>	<b>2,540</b>	<b>4,694</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
	Đảng	540			28		82		250		180	98	14	124	253	83	41	25	133	541		
	Hành chính, Nhà nước	1,042			12		90		434		506	187	19	156	600	166	112	69	487	1,038	3	2
	Đoàn thể	265					1		94		170	63	7	70	102	43	27	5	85	264	1	
	Lực lượng vũ trang	378					24		195		159	80	5	49	215	118	110	6	130	378		
	Sự nghiệp công lập	141					11		32		98	32	15	62	47	9	10		7	141		
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1,374					18		1,135		221	635	4	75	1,738	637	601	363	1,116	1,374		
	Các lĩnh vực khác	958					10		184		764	177	20	140	701	145	57	10	582	958		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>15,168</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>85</b>	<b>0</b>	<b>740</b>	<b>7</b>	<b>7,770</b>	<b>57</b>	<b>6,509</b>	<b>5,408</b>	<b>84</b>	<b>676</b>	<b>17,381</b>	<b>6,209</b>	<b>5,720</b>	<b>642</b>	<b>9,756</b>	<b>15,168</b>		

(Kèm theo Báo cáo số 575/BC/TU, ngày ...8../3/2024 của Tỉnh ủy)

(ĐVT: Tổ chức đảng)

[illegible]



[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																					
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	1			1						1										1		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																					
	Huyện ủy, BTV, thường trực huyện ủy và tương đương	10			10						9							1			10		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	2					2				2										2		
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	181			13		158	10			137	28	35	14	1	1	4	5	5	36	180	1	
	Đảng ủy bộ phận	20					1		19		20												
	Chi bộ, Chi ủy	1,251			1		81	32	1,137		873	408	337	109		15	27	19	7	184	1,250	1	1
	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																					
	<b>Cộng</b>	<b>1,465</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>242</b>	<b>42</b>	<b>1,156</b>	<b>0</b>	<b>1,042</b>	<b>436</b>	<b>372</b>	<b>123</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>31</b>	<b>25</b>	<b>12</b>	<b>220</b>	<b>1,443</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>4,352</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>49</b>	<b>0</b>	<b>776</b>	<b>38</b>	<b>3,489</b>	<b>0</b>	<b>3,582</b>	<b>1,620</b>	<b>1,894</b>	<b>411</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>27</b>	<b>130</b>	<b>50</b>	<b>629</b>	<b>4,345</b>	<b>7</b>	<b>6</b>

THỐNG KÊ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

(Kèm theo Báo cáo số 4.5/BC/TU, ngày ...8../3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu số 18

(ĐVT: Lượt đảng viên)

TT	Đảng viên bị thi hành kỷ luật	Tổng số đảng viên bị THKL	Hình thức kỷ luật				Đình chỉ sinh hoạt đảng	Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên	Xóa tên, cho rút	Cấp thi hành kỷ luật					Nội dung vi phạm										Xử lý pháp luật			
			Khiển trách	Cảnh cáo	Cách chức	Khai trừ				BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Chi bộ	Những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số lượng	Trong đó		Xử lý hành chính	
																									Bị phạt tù (kể cả án treo)	Hình thức khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
A	NHIỆM KỶ 2010-2015																											
I	Cấp quản lý đảng viên	772	475	237	35	25	3	0	0	0	6	75	324	367	215	0	0	192	81	100	68	0	337	19	18	1	18	
	Trung ương	0																										
	Cấp tỉnh và tương đương	3	2			1					3							1		1		5	1	1		1		
	Cấp huyện và tương đương	95	41	21	19	14	1				2	61		31	16			5	11	7	9		64	9	8	1	2	
	Cấp cơ sở	674	432	216	16	10	2				1	14	324	336	199			187	69	93	58		268	9	9		15	
II	Là cấp ủy viên các cấp	218	130	48	28	12	0	0	0	0	5	50	125	32	56	0	0	29	28	28	17	0	104	4	3	1	3	
	Ủy viên Trung ương	0																										
	Tỉnh ủy viên và tương đương	2	2								2							1				3						
	Huyện ủy viên và tương đương	20	12	6	2						2	17		1	6			1		2	1		15	1	1		1	
	Đảng ủy viên	108	57	23	17	11					1	26	56	15	35			8	14	14	12		56	2	1	1	2	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																										
	Chi ủy viên	88	59	19	9	1					7	69	16	15				20	13	12	4		30	1	1			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	772	475	237	35	25	3	0	0	0	6	75	324	367	215	0	0	192	81	100	68	0	337	19	18	1	18
	Đảng	49	29	12	7	1						12	23	12	9			10	9	8	3		12	1		1	
	Hành chính, Nhà nước	301	190	86	13	12	1				4	37	133	129	91			78	32	30	28		172	11	11		10
	Đoàn thể	53	31	16	3	3	1					9	21	22	21			11	5	12	5		11	1	1		1
	Lực lượng vũ trang	151	86	52	12	1						11	60	80	41			12	16	16	22		64	1	1		5
	Sự nghiệp công lập	0																									
	SXKD, dịch vụ	34	26	5		3					2	1	4	27	3			6	2	4	3		27	1	1		1
	Lĩnh vực khác	184	113	66		5	1					5	83	97	50			75	17	30	7		51	4	4		1
IV	Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																									
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									
B	NHIỆM KỶ 2016-2010																										
I	Cấp quản lý đảng viên	594	463	105	14	12	2	0	0	0	2	42	202	348	89	0	0	296	13	44	11	1	183	9	5	4	27
	Trung ương	0																									
	Cấp tỉnh và tương đương	1				1					1										1		1				
	Cấp huyện và tương đương	42	24	10	3	5					1	28		13	6			7	3	5	3		27	3	2	1	1
	Cấp cơ sở	551	439	95	11	6	2					14	202	335	83			289	10	39	7	1	155	6	3	3	26
II	Là cấp ủy viên các cấp	124	85	25	11	3	0	0	0	0	0	0	22	25	2	0	0	25	7	10	2	0	26	10	4	1	2
	Ủy viên Trung ương	0																									
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																									
	Huyện ủy viên và tương đương	20	12	7	1									1	2			2	2	5	1		18				1
	Đảng ủy viên	48	34	8	5	1							20	15				18	4	4			1	10	2	1	1
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																									
	Chi ủy viên	56	39	10	5	2							2	9				5	1	1	1		7		2		
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	594	463	105	14	12	2	0	0	0	0	42	202	348	89	0	0	296	13	44	11	1	183	9	5	4	27
	Đảng	40	31	5	3	1						12	17	11	6			21	3	3			18				1



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Hành chính, Nhà nước	241	193	38	5	5						18	73	150	25			127	2	10	6		84	8	4	4	7
	Đoàn thể	28	19	6	2	1						2	16	9	8			11		3	2		7	1	1		3
	Lực lượng vũ trang	93	66	22	2	3						5	40	48	23			30	1	17	2		25				7
	Sự nghiệp công lập	0																									
	SXKD, dịch vụ	27	24	2	1							3	8	16	2			12				1	13				2
	Lĩnh vực khác	165	130	32	1	2	2					2	48	114	25			95	7	11	1		36				7
IV	Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kiểm tra theo Điều 30 của DLĐ	0																									
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									
C	NHIỆM KỶ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)																										
I	Cấp quản lý đảng viên	577	432	110	14	21	1	1	0	0	13	41	73	449	77	3	11	279	9	35	3	0	234	14	11	2	8
	Trung ương	0																									
	Cấp tỉnh và tương đương	7	2	3	2						7				2			1		2			9				
	Cấp huyện và tương đương	42	22	3	8	9	1	1				32		6	6		1	7	1	7	1		19	5	4		4
	Cấp cơ sở	528	408	104	4	12					6	9	73	443	69	3	10	271	8	26	2		206	9	7	2	4
II	Là cấp ủy viên các cấp	85	50	18	9	8	1	1	0	0	7	12	13	24	3	0	1	24	2	8	1	0	22	4	4	1	3
	Ủy viên Trung ương	0																									
	Tỉnh ủy viên và tương đương	4	2	2							4				2			1		2			4				
	Huyện ủy viên và tương đương	10	8	2								3						3				9					1
	Đảng ủy viên	33	18	7	5	3	1	1			2	4		13	1			14	1	4		5	2	2			2
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	1	1										8				1										
	Chi ủy viên	37	21	7	4	5					1	5	5	11				6	1	2	1		4	2	2	1	
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	577	432	110	14	21	1	1	0	0	13	41	73	449	77	3	11	279	9	35	3	0	234	14	11	2	8
	Đảng	28	22	3	1	2					3	5	3	17	10			17		2			10				
	Hành chính, Nhà nước	255	213	32	5	5					4	18	33	196	35		4	130	4	15	1		100	3	2		3
	Đoàn thể	20	15	5								1	5	11	3			12		2			4				1

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Lực lượng vũ trang	83	38	40	3	2						4	7	70	10		2	13	2	5	1		54	1	1		2
	Sự nghiệp công lập	14	12	1		1						1		13	1			7		1			6				
	SXKD, dịch vụ	21	16	3	1	1	1	1				2	9	10				10		1			11	1	1		1
	Lĩnh vực khác	156	116	26	4	10					6	10	16	132	18	3	5	90	3	9	1		49	9	7	2	1
IV	Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																									
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>1,943</b>	<b>1,370</b>	<b>452</b>	<b>63</b>	<b>58</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>158</b>	<b>599</b>	<b>1,164</b>	<b>381</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>767</b>	<b>103</b>	<b>179</b>	<b>82</b>	<b>1</b>	<b>754</b>	<b>42</b>	<b>34</b>	<b>7</b>	<b>53</b>

**THÔNG KÊ THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP**  
(Kèm theo Báo cáo số SA.4.BC/TU, ngày .../.../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 19**

(BVT: Tổ chức đảng)

TT	Tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	Hình thức kỷ luật			Cấp thi hành kỷ luật				Nội dung vi phạm									
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		<b>Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật</b>																
			Khiển trách	Cảnh cáo	Giải tán	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	Công tác cán bộ	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	NHIỆM KỶ 2010-2015																	
I	Tổ chức đảng bị THKL	19	14	5	0	0	0	12	7	4	3	10	1	0	0	0	0	8
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	5	5					5		1	1	4						3
	Đảng ủy bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	14	9	5				7	7	3	2	6	1					5



[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	1	1				1					1						1
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	3	2	1			1	2		1	1	1						
	Đảng ủy bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	7	5	2			1	4	2	5	1	3						
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng,...)	0																
<b>II</b>	<b>Bị THKT từ nhiệm vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																
	Khác (từ đề nghị của TCD, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>38</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>23</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>12</b>

### Biểu 20

(ĐVT: Đảng viên)

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cấp cơ sở	4			1	2	1			4	3	2		4							
<b>II</b>	<b>Cấp quyết định kỷ luật</b>	4	0	0	1	2	1	0	0	4	3	2	0	4	0	0	0	0	0	0	0
	BCHTW, Bộ Chính trị, BBT	0																			
	UBKT Trung ương	0																			
	Tỉnh ủy và tương đương	0																			
	BTV tỉnh ủy và tương đương	0																			
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0																			
	Huyện ủy và tương đương	0																			
	BTV huyện ủy và tương đương	2				2				2	1	1		2							
	UBKT huyện ủy và tương đương	1					1			1	1	1		1							
	Đảng ủy cơ sở	1			1					1	1			1							
	BTV đảng ủy cơ sở	0																			
	UBKT đảng ủy cơ sở	0																			
	Chi bộ	0																			
<b>III</b>	<b>GQ đúng thời gian quy định</b>	0																			
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		25	0	1	8	7	8	1	0	12	22	6	0	20	5	0	4	1	4	0	1



**Biểu 22**

**THỐNG KÊ KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP**

(Kèm theo Báo cáo số 243/BC/TU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra				Nội dung kiểm tra										Kết luận	
			UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT đảng ủy cơ sở	Những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Tham nhũng, cổ ý làm trái	Kế khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Có vi phạm	Trong đó	
																	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>NHIỆM KỲ 2010-2015</b>																	
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>471</b>	<b>0</b>	<b>46</b>	<b>246</b>	<b>179</b>	<b>174</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>128</b>	<b>85</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>400</b>	<b>450</b>	<b>234</b>	<b>229</b>
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	18		18			3				7	5	3		35	18	12	10
	Cấp huyện và tương đương	188		23	165		49			1	46	24	10		176	191	94	91
	Cấp cơ sở	265		5	81	179	122			11	75	56	12		189	241	128	128
	<b>Là cấp ủy viên các cấp</b>	<b>261</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>184</b>	<b>51</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>71</b>	<b>39</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>207</b>	<b>242</b>	<b>129</b>	<b>122</b>
	Ủy viên Trung ương	0																
	Tỉnh ủy viên và tương đương	2		2			1				2	1			5	2	1	1
	Huyện ủy viên và tương đương	36		7	29		11				10	7	2		39	35	11	9
	Đảng ủy viên	144		11	114	19	39				28	17	9		113	128	77	74
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																
	Chi ủy viên	79		6	41	32	28			2	31	14	5		50	77	40	38
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>471</b>	<b>0</b>	<b>46</b>	<b>246</b>	<b>179</b>	<b>174</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>128</b>	<b>85</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>400</b>	<b>450</b>	<b>234</b>	<b>229</b>
	Đảng	68		4	44	20	24				28	12			43	65	28	28
	Hành chính, Nhà nước	217		28	141	48	67			2	65	37	13		211	173	88	87
	Đoàn thể	30		2	12	16	14				9	4	2		18	30	20	20
	Lực lượng vũ trang	69		7	22	40	32			1	8	15	8		58	99	62	62
	Sự nghiệp công lập	0																
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	22		5	12	5	4			5	5	7	1		30	25	13	9
	Lĩnh vực khác	65			15	50	33			4	13	10	1		40	58	23	23
<b>IV</b>	<b>Kết luận</b>																	
	Có vi phạm	450		45	232	173	167			12	126	80	25		391			



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Phải thi hành kỷ luật	234		25	139	70	97			8	66	47	21		227			
	Đã thi hành kỷ luật	229		20	139	70	97			8	64	44	19		213			
B	NHIỆM KỲ 2016-2020																	
I	Cấp quản lý đảng viên	356	0	65	197	94	62	0	0	8	169	27	9	2	336	344	149	134
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	14		14			4				9			1	15	14	3	3
	Cấp huyện và tương đương	132		6	126		18				63	7	5		130	127	60	54
	Cấp cơ sở	210		45	71	94	40			8	97	20	4	1	191	203	86	77
	Là cấp uỷ viên các cấp	208	0	38	143	27	28	0	0	3	113	16	5	1	203	191	72	68
	Ủy viên Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	3		3							3					3		
	Huyện uỷ viên và tương đương	30		9	21		8				16	3	2	1	31	27	10	10
	Đảng uỷ viên	89		5	78	6	12			1	47	5	2		85	80	39	37
	Đảng uỷ viên đảng uỷ bộ phận	0																
	Chỉ uỷ viên	86		21	44	21	8			2	47	8	1		87	81	23	21
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	346	0	65	197	84	62	0	0	8	169	27	9	2	336	344	149	134
	Đảng	58		1	48	9	9				29	4	1		49	52	23	21
	Hành chính, Nhà nước	138		17	110	11	21			1	51	12	4	1	130	131	61	51
	Đoàn thể	22		9	7	6	2				11	1	3		25	23	8	8
	Lực lượng vũ trang	75		38	14	23	9			4	52	4			98	76	31	30
	Sự nghiệp công lập	0																
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	18			9	9	10			2	10	2		1	4	18	10	8
	Lĩnh vực khác	35			9	26	11			1	16	4	1		30	44	16	16
IV	Kết luận																	
	Có vi phạm	344		65	186	93	58			8	156	8	26	1	53			
	Phải thi hành kỷ luật	149		11	89	49	39			3	48	6	20	1	21			
	Đã thi hành kỷ luật	134		11	76	47	38			6	45	6	20	1	14			
C	NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)																	
I	Cấp quản lý đảng viên	119	0	7	75	37	22	3	11	22	33	9	1	4	65	109	76	66
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	6		6			1			3		1			3	6	3	2
	Cấp huyện và tương đương	58			58		5	2	6	12	21	2		2	37	56	33	26
	Cấp cơ sở	55		1	17	37	16	1	5	7	12	6	1	2	25	47	40	38
	Là cấp uỷ viên các cấp	77	0	6	54	17	10	3	5	16	22	6	1	2	38	71	48	42
	Ủy viên Trung ương	0																

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																
	Huyện ủy viên và tương đương	14		6	8		1			5	4	1		1	8	14	5	4
	Đảng ủy viên	32			29	3	5	2	2	6	9	2		1	17	28	19	18
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																
	Chi ủy viên	31			17	14	4	1	3	5	9	3	1		13	29	24	20
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	119	0	7	75	37	22	3	11	22	33	9	1	4	64	109	76	66
	Đảng	18		3	11	4	2			1	9			2	11	18	9	8
	Hành chính, Nhà nước	69		3	54	12	13	2	6	17	22	4		1	37	61	39	35
	Đoàn thể	1			1		1							1	1	1	1	1
	Lực lượng vũ trang	13			1	12	3					2			10	11	10	10
	Sự nghiệp công lập	5			5				4	1						5	4	2
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1			1										1	1	1	
	Lĩnh vực khác	12		1	2	9	3	1	1	3	2	3	1		4	12	12	10
IV	Kết luận																	
	Có vi phạm	109		7	73	29	14	3	8	15	25	8	1	2	45			
	Phải thi hành kỷ luật	76		4	47	25	14	1	6	12	15	7	1	2	32			
	Đã thi hành kỷ luật	66		3	40	23	14	1	4	12	12	5	1	2	26			
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	946	0	118	518	310	258	3	11	42	330	121	35	6	801	903	459	429



[illegible]



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	1		1			1	1						1		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0														
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	11			11		6	4	7				4	11	2	2
	Đảng ủy bộ phận	0														
	Chi bộ, Chi ủy	22			17	5	14	6	9				9	19	7	5
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0														
<b>II</b>	<b>Kết luận</b>															
	Tổ chức đảng có vi phạm	31		1	27	3	10	9	14				9			
	Phải thi hành kỷ luật	9			9		2	4	4				2			
	Đã thi hành kỷ luật	7			7		1	3	3							
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>278</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>210</b>	<b>48</b>	<b>162</b>	<b>76</b>	<b>161</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>77</b>	<b>267</b>	<b>31</b>	<b>23</b>

### Biểu 24

[illegible]



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0													
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0													
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	12		12											
	UBKT huyện ủy và tương đương	12		12											
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	184			184			24							
	UBKT đảng ủy cơ sở	145			145			17							
	Đảng ủy bộ phận	3				3									
	Chi bộ, Chi ủy	2,252			165	2,087		235							
	<b>Cộng</b>	<b>2,608</b>	<b>0</b>	<b>24</b>	<b>494</b>	<b>2,090</b>	<b>0</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỶ 2021-2023 (tính đến 31/12/2023)</b>														
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0													
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0													
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	7		7											
	UBKT huyện ủy và tương đương	7		7											
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	93			93			13	2	1					1
	UBKT đảng ủy cơ sở	60			60			10	1						
	Đảng ủy bộ phận	14			1	13									
	Chi bộ, Chi ủy	1,484			80	1,404	61	130	76						
	<b>Cộng</b>	<b>1,665</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>234</b>	<b>1,417</b>	<b>61</b>	<b>153</b>	<b>79</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>6,110</b>	<b>0</b>	<b>78</b>	<b>1,320</b>	<b>4,712</b>	<b>61</b>	<b>774</b>	<b>79</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>

(Kèm theo Báo cáo số 542/BC/TU, ngày .../.../2024 của Tỉnh ủy)

### Biểu 25

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	12		12			34	1		13	8	13			12											
	UBKT huyện ủy và tương đương	12		12			11	1		4	7				12											
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	154			154		226	67		14	94	118			130						1					
	UBKT đảng ủy cơ sở	0					0									22	3		1							
	Chi bộ	138			67	71	106	40		3	10	93			129	5	2		2		1					
	<b>Cộng</b>	<b>316</b>	<b>0</b>	<b>24</b>	<b>221</b>	<b>71</b>	<b>377</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>34</b>	<b>119</b>	<b>224</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>283</b>	<b>27</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																									
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0					0								0											
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0					0								0											
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	7		7			0								7											
	UBKT huyện ủy và tương đương	7		7			0								4	3										
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	93			93		141	3			96	45		2	85	8	4									1
	UBKT đảng ủy cơ sở	4			4		3				2	1			3	1										
	Chi bộ	516			63	453	131	2			22	109		4	509	7					2					
	<b>Cộng</b>	<b>627</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>160</b>	<b>453</b>	<b>275</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120</b>	<b>155</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>608</b>	<b>19</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>1,378</b>	<b>0</b>	<b>77</b>	<b>680</b>	<b>621</b>	<b>1,334</b>	<b>150</b>	<b>1</b>	<b>186</b>	<b>539</b>	<b>608</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>1,248</b>	<b>124</b>	<b>18</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>1</b>

# THỐNG KÊ GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

Biểu 26

(Giám sát theo chuyên đề)

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC/TU, ngày 13/3/2024 của Tỉnh ủy)

(DVT: Đảng viên)

TT	Đảng viên được giám sát	Tổng số đảng viên được giám sát	Cấp giám sát				Nội dung								Kết quả		
			UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT cấp cơ sở	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận của Đảng, của cấp ủy cấp trên và cần minh	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, quy chế làm việc, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương	Về tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Về thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số đảng viên thực hiện tốt	Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm	Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																
I	Cấp quản lý đảng viên	2,116	0	46	358	1,712	1,875	1,563	1,571	1,475	0	1,875	0	1,582	2,102	14	14
	Trung ương	0															
	Cấp tỉnh và tương đương	42		42			33	25	24			42		4	42		
	Cấp huyện và tương đương	249		4	245		150	69	96	64		174		48	257	12	12
	Cấp cơ sở	1,825			113	1,712	1,692	1,469	1,451	1,411		1,659		1,530	1,803	2	2
II	Cấp ủy viên các cấp	817	0	37	243	537	635	467	481	356	0	675	0	457	794	10	10
	Ủy viên Trung ương	0															
	Tỉnh ủy viên và tương đương	10		10			7	5	6			10			10		
	Trong đó: Bí thư	0															
	Phó Bí thư	0															
	Huyện ủy viên và tương đương	80		11	69		35	19	23	10		50		11	76	3	3
	Trong đó: Bí thư	2			2							2			2		
	Phó Bí thư	6		5	1		5	3	3			5			6		
	Đảng ủy viên	258		13	83	162	189	131	142	135		182		115	249	3	3
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0															
	Chi ủy viên	469		3	91	375	404	312	310	211		433		331	459	4	4
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	2,116	0	46	358	1,712	1,875	1,563	1,571	1,475	0	1,875	0	1,582	2,102	14	14
	Đảng	103		3	46	54	74	26	57	35		74		23	103		



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Hành chính, Nhà nước	398		31	186	181	288	194	225	107		340		95	384	13	13
	Đoàn thể	41		9	7	25	15	8	9	4		29		2	41		
	Lực lượng vũ trang	166		1	71	94	147	1	29	81		77		28	166	1	1
	Sự nghiệp công lập	0															
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1,339		2	44	1,293	1,317	1,310	1,219	1,218		1,316		1,408	1,339		
	Các lĩnh vực khác	69			4	65	34	24	32	30		39		26	69		
<b>B</b>	<b>NHIỆM KỲ 2016-2020</b>																
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>2,766</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>346</b>	<b>2,376</b>	<b>1,942</b>	<b>1,012</b>	<b>1,264</b>	<b>436</b>	<b>0</b>	<b>1,780</b>	<b>200</b>	<b>1,351</b>	<b>2,751</b>	<b>16</b>	<b>12</b>
	Trung ương	0															
	Cấp tỉnh và tương đương	42		42			37	16	17			20	11	17	40	2	2
	Cấp huyện và tương đương	271			271		161	37	59	37		152	61	11	264	7	3
	Cấp cơ sở	2,453		2	75	2,376	1,744	959	1,188	399		1,608	128	1,323	2,447	7	7
<b>II</b>	<b>Cấp ủy viên các cấp</b>	<b>1,182</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>284</b>	<b>858</b>	<b>815</b>	<b>394</b>	<b>417</b>	<b>148</b>	<b>0</b>	<b>710</b>	<b>93</b>	<b>481</b>	<b>1,155</b>	<b>7</b>	<b>5</b>
	Ủy viên Trung ương	0															
	Tỉnh ủy viên và tương đương	8		8			5	4	3			6		4	8	1	1
	Trong đó: Bí thư	1		1			1	1				1			1		
	Phó Bí thư	0															
	Huyện ủy viên và tương đương	73		14	59		36	9	13	5		34	15	7	61	4	2
	Trong đó: Bí thư	28		3	25		11	3	6	3		2	6		28		
	Phó Bí thư	14		4	10		5		2	1		5	6		13		
	Đảng ủy viên	349		14	92	243	242	132	133	52		165	36	137	347	1	1
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0															
	Chi ủy viên	752		4	133	615	532	249	268	91		505	42	333	739	1	1
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>2,766</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>346</b>	<b>2,376</b>	<b>1,942</b>	<b>1,012</b>	<b>1,264</b>	<b>436</b>	<b>0</b>	<b>1,780</b>	<b>200</b>	<b>1,351</b>	<b>2,751</b>	<b>16</b>	<b>12</b>
	Đảng	192		5	48	139	97	28	44	29		118	22	15	190	1	1
	Hành chính, Nhà nước	533		29	207	297	324	139	157	88		310	78	148	528	5	3
	Đoàn thể	98		2	6	90	46	22	18	14		60	3	27	95	2	2
	Lực lượng vũ trang	134		5	26	103	74	32	39	33		72	9	47	133		
	Sự nghiệp công lập	0															
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1,581		3	43	1,535	1,267	711	937	216		1,084	76	1,048	1,579	2	2
	Các lĩnh vực khác	228			16	212	134	80	69	56		136	12	66	226	6	4
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>2,587</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>289</b>	<b>2,277</b>	<b>2,588</b>	<b>1,428</b>	<b>701</b>	<b>1,118</b>	<b>61</b>	<b>1,514</b>	<b>213</b>	<b>303</b>	<b>2,575</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
	Trung ương	0															
	Cấp tỉnh và tương đương	20		20			18	18				15			17	3	3

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cấp huyện và tương đương	216		1	215		109	51	45	15	6	69	74	16	212	4	4
	Cấp cơ sở	2,351			74	2,277	2,461	1,359	656	1,103	55	1,430	139	287	2,346		
<b>II</b>	<b>Cấp ủy viên các cấp</b>	<b>1,237</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>216</b>	<b>1,001</b>	<b>1,004</b>	<b>543</b>	<b>391</b>	<b>379</b>	<b>39</b>	<b>637</b>	<b>98</b>	<b>110</b>	<b>1,197</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
	Ủy viên Trung ương	0															
	Tỉnh ủy viên và tương đương	6		6			6	6				5			6		
	Trong đó: Bí thư	6		6			6	6				5			6		
	Phó Bí thư	0					11										
	Huyện ủy viên và tương đương	61		11	50		26	18	7		1	22	16	3	53	3	3
	Trong đó: Bí thư	39		1	38		20	4	3		1	7	10	1	36		
	Phó Bí thư	28		8	20		19	7				7	6		24	3	3
	Đảng ủy viên	310		2	72	236	263	119	67	80	13	136	25	34	304	2	2
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	1			1		1	1							1		
	Chi ủy viên	859		1	93	765	708	399	317	299	25	474	57	73	833		
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>2,587</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>289</b>	<b>2,277</b>	<b>2,588</b>	<b>1,428</b>	<b>701</b>	<b>1,118</b>	<b>61</b>	<b>1,514</b>	<b>213</b>	<b>303</b>	<b>2,575</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
	Đảng	241		14	46	181	147	49	37	34	8	81	19	22	231	5	5
	Hành chính, Nhà nước	516		7	145	364	293	145	113	58	25	204	110	65	516	2	2
	Đoàn thể	125			3	122	38	25	22	18	5	41	11	8	126		
	Lực lượng vũ trang	179			20	159	166	88	85	48	4	66	11	13	179		
	Sự nghiệp công lập	43			15	28	21	10	7	3	10	5	13	4	43		
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1,167			35	1,132	1,770	1,035	396	915	4	978	17	139	1,164		
	Các lĩnh vực khác	316			25	291	153	76	41	42	5	139	32	52	316		
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>7,469</b>	<b>0</b>	<b>111</b>	<b>993</b>	<b>6,365</b>	<b>6,405</b>	<b>4,003</b>	<b>3,536</b>	<b>3,029</b>	<b>61</b>	<b>5,169</b>	<b>413</b>	<b>3,236</b>	<b>7,428</b>		



### Biểu 27

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-TU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

(ĐVT: Tổ chức đảng)

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0														
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0														
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	4		4			3	2	1	1		1	4	3	1	1
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0														
	Huyện ủy, BTV huyện ủy, thường trực huyện ủy và tương đương	12		12			12	4	6				8	12		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0														
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	107		9	98		94	30	37				28	103	4	2
	Đảng ủy bộ phận	7				7	7	3	4					7		
	Chi bộ, Chi ủy	1,246		2	141	1,103	1,027	601	468	30		24	424	1,241	5	1
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0														
	<b>Cộng</b>	<b>1,376</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>239</b>	<b>1,110</b>	<b>1,143</b>	<b>640</b>	<b>516</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>464</b>	<b>1,366</b>	<b>10</b>	<b>4</b>
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>															
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0														
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0														
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0														
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0														
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0														
	Huyện ủy, BTV huyện ủy, thường trực huyện ủy và tương đương	6		6			6		5					6		
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0														
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	40		1	39		34	5	15			1	18	37	3	3
	Đảng ủy bộ phận	0														
	Chi bộ, Chi ủy	1,136		2	123	1,011	831	323	451	61		8	291	1,136		
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0														
	<b>Cộng</b>	<b>1,182</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>162</b>	<b>1,011</b>	<b>871</b>	<b>328</b>	<b>471</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>309</b>	<b>1,179</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>3,461</b>	<b>0</b>	<b>67</b>	<b>641</b>	<b>2,753</b>	<b>2,800</b>	<b>1,478</b>	<b>1,681</b>	<b>92</b>	<b>0</b>	<b>99</b>	<b>1,034</b>	<b>3,437</b>	<b>24</b>	<b>18</b>

(Kèm theo Báo cáo số 543/BC/TU, ngày ..5.../3/2024 của Tỉnh ủy)

(ĐVT: lượt đảng viên)

[illegible]

[illegible]



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Khác (từ đề nghị của TCD cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																							
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																								
<b>I</b>	<b>Cấp quản lý đảng viên</b>	<b>196</b>	<b>89</b>	<b>44</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>171</b>	<b>4</b>	<b>38</b>	<b>5</b>	<b>69</b>	<b>59</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>78</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>17</b>
	Trung ương	0																							
	Cấp tỉnh và tương đương	8	6	2						8			3		4	3	1	3			5				
	Cấp huyện và tương đương	52	42	9		1				1	51		4	3	24	19	9	2			23				7
	Cấp cơ sở	136	41	33		62	14	3		12	120	4	31	2	41	37	12	19	19	2	50	55	55		10
<b>II</b>	<b>Là cấp ủy viên các cấp</b>	<b>73</b>	<b>49</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>64</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>29</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>35</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>9</b>
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																							
	Huyện ủy viên và tương đương	2	1	1						3			2			2	1	2			1				
	Đảng ủy viên	41	30	11						3	39		5	3	13	10	8	3	2		18	1			6
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																							
	Chi ủy viên	30	18	8		4		3		2	25	1	3	2	16	6	6	3	2		16	3	3		3
<b>III</b>	<b>Đảng viên ở các lĩnh vực</b>	<b>196</b>	<b>89</b>	<b>44</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>171</b>	<b>4</b>	<b>38</b>	<b>5</b>	<b>69</b>	<b>59</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>78</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>17</b>
	Đảng	15	9	4		2	1			1	14		3	1	5	7				1	4	2	2		2
	Hành chính, Nhà nước	110	64	28		18	3	1		15	95		25	3	42	35	14	15	13		45	21	17		13
	Đoàn thể	3	2			1					3		1			1	1			1	1	1	1		
	Lực lượng vũ trang	5	2	3						2	3	1	1		1		1				4				
	Sự nghiệp công lập	11	4	1		6	1	2			11		1		6	3		1	1			5	5		2
	SXKD, dịch vụ	6		2		4	1				6				2	1			2		2	4	4		
	Lĩnh vực khác	46	8	6		32	8			3	39	3	7	1	13	12	6	8	3		22	22	26		
<b>IV</b>	<b>Bị THKL từ nhiệm vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kiểm tra khi có DHVP	0																							
	Giải quyết tố cáo	0																							
	Kiểm tra tài chính đảng (thu chi NSNN và SXKD)	0																							
	Kiểm tra tài chính đảng (thu nộp, quản lý sử dụng ĐP)	0																							
	Khác (từ đề nghị của TCD cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																							
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>		<b>700</b>	<b>355</b>	<b>188</b>	<b>3</b>	<b>154</b>	<b>45</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>62</b>	<b>634</b>	<b>4</b>	<b>155</b>	<b>5</b>	<b>69</b>	<b>68</b>	<b>83</b>	<b>68</b>	<b>58</b>	<b>6</b>	<b>543</b>	<b>81</b>	<b>80</b>	<b>3</b>	<b>32</b>





[illegible]

[illegible]

# THỐNG KÊ GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC/TU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

Biểu 30

(DVT: lượt giải quyết tổ cáo đảng viên)

TT	Đảng viên bị tổ cáo	Đã giải quyết xong	Cấp giải quyết				Nội dung tổ cáo										Kết luận						
			UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT đảng ủy cơ sở	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế, kết luận của Đảng	Về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đồng	Về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao	Về phẩm chất đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương	Tham nhũng, cố ý làm trái	Đất đai, tài nguyên, khoáng sản, nhà ở, môi trường	Tài chính, ngân hàng, đầu tư,xây dựng, y tế, khoa học công nghệ	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	Chưa có cơ sở kết luận	Tổ sai	Tổ đúng và đúng một phần	Trong đó		
																					Tổ đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																						
I	Cấp quản lý đảng viên	286	0	7	154	125	0	102	45	39	89	19	42	8	0	73	0	86	60	140	102	38	33
	Trung ương	0																					
	Cấp tỉnh và tương đương	7		7				3	1	5	1		4	1		4				7	7	4	2
	Cấp huyện và tương đương	117			117			45	16	18	38	14	17	5		25		37	20	62	45	16	15
	Cấp cơ sở	162			37	125		54	28	16	50	5	21	2		44		49	40	71	50	18	16
II	Là cấp ủy viên các cấp	185	0	7	127	51	0	67	33	30	53	19	23	8	0	43	0	48	33	95	65	24	20
	Ủy viên Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy viên và tương đương	4		4				2	1	3	1		3			2				4	4	3	1
	Huyện ủy viên và tương đương	28		1	27			8	4	7	8	5	7	1		9		12	8	8	5	1	
	Đảng ủy viên	94		1	77	16		43	16	11	30	10	9	5		23		25	14	54	35	14	13
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi ủy viên	59		1	23	35		14	12	9	14	4	4	2		9		11	11	29	21	6	6
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	286	0	7	154	125	0	102	45	39	89	19	42	8	0	73	0	86	60	140	96	38	30

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Đảng	68		2	42	24		23	18	5	24	5	9	2		15		21	14	32	20	4	3
	Hành chính, Nhà nước	108		4	80	24		42	14	22	33	8	19	6		27		30	16	60	42	20	18
	Đoàn thể	30			10	20		10	2	1	14	1				9		10	4	15	15	6	5
	Lực lượng vũ trang	26			9	17		11		3	4	2	6			9		6	11	11	3	2	2
	Sự nghiệp công lập	0																					
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	9		1	7	1				2	1		4			2		3	4	2	2	1	1
	Các lĩnh vực khác	45			6	39		16	11	6	13	3	4			11		16	11	20	14	5	1
IV	Kết luận	140	0	0	62	71	0	23	17	16	28	5	11	3	0	29							
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0																					
	Chưa có cơ sở kết luận	0																					
	Tổ sai	0																					
	Tổ đúng và đúng một phần	140		7	62	71		23	17	16	28	5	11	3		29							
	Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	102		3	38	61		9	13	7	16	1	1	1		17							
	Phải thi hành kỷ luật	38		4	24	10		14	4	9	12	4	10	2		12							
	Đã thi hành kỷ luật	33		2	23	8		11	1	7	9	4	6	2		10							
V	GQ đúng thời gian quy định	286		7	154	125																	
B	NHIỆM KỶ 2016-2020																						
I	Cấp quản lý đảng viên	106	0	3	77	26	0	0	17	11	29	8	20	17	0	38	0	14	28	64	55	23	17
	Trung ương	0																					
	Cấp tỉnh và tương đương	0																					
	Cấp huyện và tương đương	58		1	57				14	8	12	6	9	14		23		7	16	33	27	13	8
	Cấp cơ sở	48		2	20	26			3	3	17	2	11	3		15		7	12	31	28	10	9
II	Là cấp ủy viên các cấp	74	0	3	63	8	0	0	15	9	22	7	13	14	0	24	0	8	22	44	35	14	8
	Ủy viên Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy viên và tương đương	1		1												1		1					
	Huyện ủy viên và tương đương	15		1	14				4	2	1	1	2	2		10		2	2	11	8	1	
	Đảng ủy viên	36			33	3			6	4	10	1	9	8		8		2	14	19	17	9	5
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi ủy viên	22		1	16	5			5	3	11	5	2	4		5		3	6	14	10	4	3
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	106	0	3	77	26	0	0	17	11	29	8	20	17	0	38	0	14	28	64	55	23	17
	Đảng	25			24	1			6	4	3	3	5	6		7		4	8	13	11	6	1
	Hành chính, Nhà nước	47		3	36	8			10	5	11	2	13	7		18		7	14	27	24	5	5
	Đoàn thể	7			3	4					2			2		3			1	6	4	4	3
	Lực lượng vũ trang	10			2	8					2	1				7			1	8	8	5	5
	Sự nghiệp công lập	0																					
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	7			7					2	5	2		2					2	5	4	3	3



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Các lĩnh vực khác	10			5	5			1		6		2			3		3	2	5	4		
IV	Kết luận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	0																					
	Chưa có cơ sở kết luận	0																					
	Tổ sai	0																					
	Tổ đúng và đúng một phần	0																					
	Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	0																					
	Phải thi hành kỷ luật	23			18	5			1		5	1				8							
	Đã thi hành kỷ luật	17			13	4			1		4	1				7							
V	GQ đúng thời gian quy định	106		3	77	26																	
C	NHIỆM KỶ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)																						
I	Cấp quản lý đảng viên	61	0	1	29	31	3	15	9	9	27	0	1	0	0	19	7	6	24	24	9	6	4
	Trung ương	0																					
	Cấp tỉnh và tương đương	1		1							1					1				1		1	1
	Cấp huyện và tương đương	13			13			4	4	2	4					6	2	2	2	7	4	1	
	Cấp cơ sở	47			16	31	3	11	5	7	22		1			12	5	4	22	16	5	4	3
II	Là cấp ủy viên các cấp	32	0	1	23	8	3	7	9	9	10	0	1	0	0	11	4	3	12	14	5	4	2
	Ủy viên Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy viên và tương đương	1		1																1		1	
	Huyện ủy viên và tương đương	6			6			1	3		3					5		1	2	3	2		
	Đảng ủy viên	17			15	2		1	2	6	5		1			5	1	1	7	8	2	2	1
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi ủy viên	8			2	6	3	5	4	3	2					1	3	1	3	2	1	1	1
III	Đảng viên ở các lĩnh vực	61	0	1	29	31	3	17	9	9	25	0	1	0	0	15	7	6	24	23	9	6	4
	Đảng	30		1	11	18	2	7	3	5	15					5		4	16	10	5	1	1
	Hành chính, Nhà nước	14			12	2		2	1	3	4		1			6	3		3	8	1	3	2
	Đoàn thể	1				1					1					1				1		1	1
	Lực lượng vũ trang	8				8		3	1		3					1	1		5	2	1	1	
	Sự nghiệp công lập	4			3	1	1	4	1	1	1					1	3			1	1		
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3			3			1	3		1					2		1		1	1		
	Các lĩnh vực khác	1				1										1		1					
IV	Kết luận	61	0	1	18	42	3	9	5	3	18	0	1	0	0	4							
	Cho rút đơn, không xem xét giải quyết	7			5	2	1	6	1	1	2					1							
	Chưa có cơ sở kết luận	6			2	4	1		1	1	2					1							
	Tổ sai	24			2	22		2			6												



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổ đúng và đúng một phần	24		1	9	14	1	1	3	1	8		1			2							
	Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	9			5	4	1	1	2	1	7					1							
	Phải thi hành kỷ luật	6		1	2	3			1		1		1			1							
	Đã thi hành kỷ luật	4		1	1	2			1		1		1			1							
V	GQ đúng thời gian quy định	61		1	29	31	3	10		4	10					1							
TỔNG CỘNG (A+B+C)		453	0	11	260	182	3	117	71	59	145	27	63	25	0	130							

(Kèm theo Báo cáo số 543/BC/TU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

### Biểu 31

(ĐVT: Lượt giải quyết tố cáo Tổ chức đảng)

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Tổng số TCD bị tố cáo	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																		
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																		
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																		
	Huyện ủy, BTV huyện ủy, thường trực huyện ủy và tương đương	0																		
	Đảng ủy, BTV đảng ủy cơ sở	1			1								1			1				
	Đảng ủy bộ phận	0																		
	Chi bộ, Chi ủy	0																		
	Khác (tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																		
II	Kết luận giải quyết tố cáo	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1							
	Không xem xét giải quyết	0																		
	Chưa có cơ sở kết luận	0																		
	Tổ sai	1			1								1							
	Tổ đúng và đúng một phần	0																		
	Đúng có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật	0																		
	Phải thi hành kỷ luật	0																		
	Đã thi hành kỷ luật	0																		
III	Giải quyết đúng thời gian quy định	1			1								1							
TỔNG CỘNG (A+B+C)		27	0	2	24	1	12	5	10	0	0	6	11							

**THÔNG KÊ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP**  
(Kèm theo Báo cáo số 342 BC/TU, ngày ..../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 32**

(DVT: Đảng viên)

TT	Đảng viên khiếu nại kỷ luật	Tổng số đã giải quyết xong	Cấp giải quyết				Nội dung khiếu nại		Kết luận									
			UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT đảng ủy cơ sở	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật	Nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền	Cho rút đơn, không xem xét, giải quyết	Giữ nguyên hình thức kỷ luật	Thay đổi hình thức kỷ luật	Trong đó			Nguyên nhân thay đổi		
													Tăng hình thức kỷ luật	Giảm hình thức kỷ luật	Xoá kỷ luật			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	NHIỆM KỶ 2010-2015																	
I	Cấp quyết định kỷ luật	15	0	3	12	0	4	15	1	0	11	4	0	2	2	3	0	1
	Tỉnh ủy và tương đương	0																
	BTV tỉnh ủy và tương đương	0																
	UBKT tỉnh ủy và tương đương	0																
	Huyện ủy và tương đương	0																
	BTV huyện ủy và tương đương	1		1				1			1							
	UBKT huyện ủy và tương đương	1		1			1	1			1							
	Đảng ủy cơ sở	9		1	8		3	9	1		7	2			2	1		1
	UBKT Đảng ủy cơ sở	0																
	Chi bộ	4			4			4			2	2		2		2		
II	Cấp quản lý đảng viên	15	0	3	12	0	4	15	1	0	11	4	0	2	2	3	0	1
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	0																
	Cấp huyện và tương đương	5		2	3		2	5			4	1			1	1		



[illegible]

[illegible]

**THỐNG KÊ KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ THU CHI NGÂN SÁCH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH)**

(Kèm theo Báo cáo số 24.BC/TU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 33**

TT	Tổ chức đảng được kiểm tra	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra (ĐVT: TCD)				Nội dung kiểm tra (ĐVT: TCD)							Kết luận																Đảng viên có vi phạm (ĐVT: đảng viên)				
			UBND Trung ương	UBND tỉnh ủy và tương đương	UBND huyện ủy và tương đương	UBND đảng ủy cơ sở	Tài chính của cấp ủy	Tài chính của đơn vị hành chính	Tài chính của đơn vị sự nghiệp	Sản xuất kinh doanh	Xây dựng cơ bản, sửa chữa, mua sắm tài sản	Các nội dung khác	Số TCD có vi phạm	Số có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật	Số có vi phạm phải thi hành kỷ luật	Số có vi phạm đã thi hành kỷ luật	Trong công tác tham mưu, thực hiện quy định, chính sách	Trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tài chính cấp dưới	Trong chi tiêu, quản lý tài chính	Trong công tác hạch toán, kế toán	Nội dung vi phạm						Tổng số	Có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật	Chuyển cơ quan pháp luật xử lý			
																					Trong đó													
																					Số tiền vi phạm (ĐVT: Triệu đồng)			Đề nghị xử lý (ĐVT: Triệu đồng)										
																					Tham ô, thất thoát, lãng phí	Đề ngoài sổ sách, sai chế độ	Các vi phạm khác	Thu hồi, yêu cầu bồi thường	Xuất toán, hạch toán lại	Khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32			
A	NHIỆM KỶ 2010-2015																																	
	Văn phòng Trung ương	0											0														0							
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của Trung ương	0											0														0							
	Doanh nghiệp của Đảng ở Trung ương	0											0														0							
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0											0														0							
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0											0									30		30			0							
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của tỉnh ủy và tương đương	2	2					1					0									89	6	89		6	0							
	Doanh nghiệp của Đảng ở tỉnh ủy và tương đương	0										1	1	1									549		549	0								
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	16	16				15	13			4	5	8	8								456,6	163	69	163	388	3	3						
	Cơ quan tài chính huyện ủy và tương đương	12	1	11			7				1	1	0									2		2		91	0							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	168	2	166			120				24	25	30	30								93	30	72	10	41	2	1	1					
	Đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc	112		89	23	72						13	5	5								1		1			0							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Cộng	310	0	21	266	23	207	21	0	0	29	45	44	44	0	0	0	0	0	0	0	215	748	263	173	1,075	5	4	1	0	0
<b>B</b>	<b>NHIỆM KỶ 2016-2020</b>																														
	Văn phòng Trung ương	0											0														0				
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của Trung ương	0											0														0				
	Doanh nghiệp của Đảng ở Trung ương	0											0														0				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Doanh nghiệp của Đảng ở tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	9		9			7	5			5	3	1	1								1,435	123,911	1,435	123,911		0				
	Cơ quan tài chính huyện ủy và tương đương	4			4			4			4	2	0									7,748		7,748			0				
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	121		1	120		110					15	0									67,066	61,006	38,470	103,600		0				
	Đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc	104			68	36	88					17	3	3								35,879	5,000	23,000	17,879		0				
	Cộng	238	0	10	192	36	205	9	0	0	9	37	4	4	0	0	0	0	0	0	0	112,128	189,917	70,653	245,390	0	0	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>NHIỆM KỶ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																														
	Văn phòng Trung ương	0											0														0				
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của Trung ương	0											0														0				
	Doanh nghiệp của Đảng ở Trung ương	0											0														0				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc của tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				
	Doanh nghiệp của Đảng ở tỉnh ủy và tương đương	0											0														0				

[illegible]



**THÔNG KÊ KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐẢNG (VỀ VIỆC THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẢNG PHÍ)**  
(Kèm theo Báo cáo số 24/BCTU, ngày .../3/2024 của Tỉnh ủy)

**Biểu 34**

TT		Tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra (ĐVT: đảng viên)					Cấp kiểm tra (ĐVT: TCĐ)					Kết luận																
			Tổng số đảng viên được kiểm tra	UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT đảng ủy cơ sở	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	UBKT Trung ương	UBKT tỉnh ủy và tương đương	UBKT huyện ủy và tương đương	UBKT đảng ủy cơ sở	Số tổ chức đảng có vi phạm	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật	Số tiền vi phạm (ĐVT: triệu đồng)										Đảng viên có vi phạm (ĐVT: đảng viên)			
																Tổng số	Thu thiếu	Thu thừa	Tham ô, biển thủ	Chi sai chế độ	Khác	Xuất toán, thu hồi	Hạch toán lại	Giao đơn vị xử lý	Khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																												
	Văn phòng Trung ương	0					0								0										0				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0				
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0				
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	0					16		16						20,456	20,456									0				
	Cơ quan tài chính huyện ủy và tương đương	0					9		9						0										0				
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0					261		2	259		50			62,594	22,630	16,791		16,673	6,500	32,050		30,544		2	1	1	1	
	Chi bộ, đảng bộ trực thuộc, Chi ủy	0					2,036			176	1,860	61			73,484	36,132	8,862		1,010	27,480	41,274		32,211		0				
	Cộng	0	0	0	0	0	2,322	0	18	444	1,860	111	0	0	156,534	79,218	25,653	0	17,683	33,980	73,324	0	62,755	0	2	1	1	1	
B	NHIỆM KỲ 2016-2020																												
	Văn phòng Trung ương	0					0								0										0				
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0				
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0				
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	0					9		9						0										0				
	Cơ quan tài chính huyện ủy và tương đương	0					5		5						9,700				9,700						0				
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0					170		1	169		23			162,699	129,812	263		18,974	13,650	50,565		21,950	497	0				
	Chi bộ, đảng bộ trực thuộc, Chi ủy	0					2,209			156	2,053	11			78,350	28,876	726		46,748	2,000	23,477		51,064	1,733	0				
	Cộng	0	0	0	0	0	2,393	0	10	330	2,053	34	0	0	250,749	158,688	989	0	75,422	15,650	83,742	0	73,014	2,230	0	0	0	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
C	<b>NHIỆM KỲ 2021-2025 (tính đến 31/12/2023)</b>																											
	Văn phòng Trung ương	0					0								0										0			
	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0			
	Cơ quan tài chính tỉnh ủy và tương đương	0					0								0										0			
	Huyện ủy, BTV huyện ủy và tương đương	0					5		5						0										0			
	Cơ quan tài chính huyện ủy và tương đương	0					1			1					0										0			
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0					89			89		14			47,806	11,837	0,116		12,680	23,289	40,737		6,185	1,000	0			
	Chi bộ, đảng bộ trực thuộc, Chi ủy	0					1,411			86	1,325	15			27,670	8,657	1,073		17,940	0,350	12,230	7,540	2,629	13,391	35	35		
	<b>Cộng</b>	0	0	0	0	0	1,506	0	5	176	1,325	29	0	0	75,476	20,494	1,073	0	30,620	23,289	52,967	7,540	8,814	14,391	35	35	0	0
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	0	0	0	0	0	6,221	0	33	950	5,238	174	0	0	482,759	258,400	27,715	0	123,725	72,919	210,033	7,540	144,583	16,621	37	36	1	1